

# Chương X

## Kế toán thuế

### A. Các quy định chung về kế toán thuế

Quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước liên quan đến thuế có 2 loại:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT) được khấu trừ hoặc hoàn lại phát sinh ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước phát sinh ở các doanh nghiệp.

### I. Kế toán thuế GTGT được khấu trừ

Các doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thì toàn bộ thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT sẽ được khấu trừ.

Để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của doanh nghiệp, kế toán sử dụng TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

Nội dung, kết cấu, nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế GTGT được khấu trừ phản ánh ở TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ được trình bày ở Phần B mục II - Kế toán thuế GTGT.

### II. Kế toán thuế và các khoản phải nộp nhà nước

#### Tài khoản sử dụng:

Để phản ánh quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào NSNN trong kỳ kế toán năm, kế toán sử dụng TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

#### **Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

##### **Bên Nợ:**

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào NSNN;
- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp;
- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

##### **Bên Có:**

- Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào NSNN.

**Số dư bên Có:** Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào NSNN.

Trong trường hợp cá biệt, TK 333 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ (nếu có) của TK 333 phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước, hoặc có thể phản ánh số thuế đã nộp được xét miễn, giảm hoặc cho thoái thu nhưng chưa thực hiện việc thoái thu.

#### **Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, có 9 tài khoản cấp 2:**

- TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp:

TK 3331 có 2 TK cấp 3:

+ TK 33311 - Thuế GTGT đầu ra

- + TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu
- TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt
- TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu
- TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
- TK 3335 - Thuế thu nhập cá nhân
- TK 3336 - Thuế tài nguyên
- TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- TK 3338 - Các loại thuế khác
- TK 3339 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

## B. Kế toán Thuế giá trị gia tăng

### I. Nội dung cơ bản của pháp luật về thuế Giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng (GTGT) là thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Giá trị gia tăng là khoản giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

#### **Pháp luật về thuế GTGT ở nước ta được thực hiện theo các văn bản sau:**

1. Luật thuế Giá trị gia tăng (được sửa đổi, bổ sung năm 2005)
2. Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT (sau đây gọi tắt là Nghị định số 158).
3. Nghị định số 148/2004/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT .
4. Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thuế GTGT .
5. Thông tư số 32/2007/TT-BTC ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003, Nghị định số 148/2004/NĐ-CP ngày 23/7/2004 và Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT.

### II. Hướng dẫn kế toán thuế GTGT

#### 1. Nguyên tắc chung

(1). Khi thực hiện Luật thuế GTGT, doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác và giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ mua vào của doanh nghiệp được kế toán theo các quy định sau:

##### a) Doanh thu và thu nhập khác:

- Đối với đơn vị nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế:

+ Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ (ghi Có TK 511) là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ (chưa có thuế GTGT) bao gồm cả phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có) mà đơn vị được hưởng.

+ Doanh thu hoạt động tài chính (ghi Có TK 515), thu nhập khác (ghi Có TK 711) là tổng doanh thu, thu nhập (chưa có thuế GTGT).

- Đối với đơn vị nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp trên GTGT, và đối với hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT:

+ Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ (ghi Có TK 511) là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ, bao gồm cả phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có) mà doanh nghiệp được hưởng (Tổng giá thanh toán, bao gồm cả thuế GTGT).

+ Doanh thu hoạt động tài chính (ghi Có TK 515), thu nhập khác (ghi Có TK 711) là tổng doanh thu, thu nhập (tổng giá thanh toán, bao gồm cả thuế GTGT).

*b. Giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ mua vào:*

- Đối với đơn vị nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ mua vào là giá mua thực tế không có thuế GTGT đầu vào.

- Đối với đơn vị nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp trên GTGT và đối với hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ mua vào là tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế GTGT đầu vào).

**(2).** Các đơn vị thuộc đối tượng nộp thuế GTGT phải kế toán chính xác, trung thực các chỉ tiêu:

- Thuế GTGT đầu ra;
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ, còn được khấu trừ;
- Thuế GTGT phải nộp, đã nộp, còn phải nộp;
- Thuế GTGT được hoàn lại;
- Thuế GTGT được giảm.

## **2. Hóa đơn chứng từ mua bán hàng hóa, dịch vụ**

CSKD khi mua, bán hàng hóa, dịch vụ phải thực hiện các quy định về in, phát hành, quản lý và sử dụng hóa đơn, chứng từ theo quy định, trong đó cần tôn trọng các quy định về hoá đơn, chứng từ mua bán hàng hoá, dịch vụ theo quy định tại Thông tư số 32/2007/TT-BTC ngày 09/4/2007 của Bộ Tài chính với các nội dung chủ yếu như sau:

**(1).** CSKD nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế: Khi bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ chịu thuế GTGT phải sử dụng hoá đơn GTGT (trừ trường hợp được dùng hoá đơn, chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT).

- Khi lập hoá đơn GTGT phải ghi rõ giá bán chưa có thuế GTGT, phụ thu và phí tính ngoài giá bán (nếu có), thuế GTGT, tổng giá thanh toán đã có thuế; nếu không ghi tách riêng giá bán chưa có thuế và thuế GTGT, chỉ ghi chung giá thanh toán thì thuế GTGT đầu ra phải tính trên giá thanh toán.

- Trường hợp hoá đơn ghi sai mức thuế suất thuế GTGT mà doanh nghiệp chưa tự điều chỉnh, cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện thì xử lý như sau:

CSKD bán hàng hoá, dịch vụ: Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn cao hơn thuế suất theo quy định thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất đã ghi trên hoá đơn; Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn thấp hơn thuế suất theo quy định thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất thuế GTGT theo quy định.

**(2).** CSKD nộp thuế theo phương pháp trực tiếp trên GTGT khi bán hàng hoá, dịch vụ phải sử dụng hoá đơn bán hàng thông thường.

**(3).** Khi lập hoá đơn, CSKD phải ghi đầy đủ, đúng các yếu tố quy định trên hoá đơn.

**(4). Hoá đơn, chứng từ hợp pháp là:**

(4.1). Hoá đơn do Tổng cục Thuế phát hành do cơ quan thuế cung cấp cho các CSKD.

(4.2). Hoá đơn do các CSKD tự in để sử dụng theo mẫu quy định và đã được cơ quan Thuế chấp nhận cho sử dụng.

(4.3). Các loại hoá đơn, chứng từ đặc thù khác được phép sử dụng.

(4.4). Hoá đơn, chứng từ mua, bán, sử dụng trong các trường hợp dưới đây được coi là không hợp pháp:

a) Mua, bán hoá đơn chưa ghi nội dung theo quy định, trừ trường hợp mua hoá đơn do cơ quan thuế phát hành;

b) Mua, bán, sử dụng hoá đơn đã ghi các chỉ tiêu, nội dung nghiệp vụ kinh tế nhưng không phát sinh việc mua bán hàng hoá, dịch vụ kèm theo;

c) Mua, sử dụng hoá đơn giả, hoá đơn của CSKD khác để bán ra, để hợp thức hoá hàng hoá, dịch vụ mua vào không có chứng từ hoặc hàng hoá, dịch vụ bán ra để gian lận thuế, để bán hàng hoá nhưng không kê khai nộp thuế;

d) Mua, bán, sử dụng hoá đơn có sự chênh lệch về giá trị hàng hoá, dịch vụ giữa các liên của hoá đơn;

đ) Mua, bán, sử dụng hoá đơn đã hết giá trị sử dụng;

e) Hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ mà thời điểm mua hàng hoá, dịch vụ phát sinh trước ngày xác định CSKD bỏ trốn theo thông báo của cơ quan thuế, nhưng cơ quan thuế, cơ quan công an và các cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là các hoá đơn bất hợp pháp.

g) Hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ mà tại thời điểm mua hàng hoá, dịch vụ phát sinh tuy chưa có thông báo của cơ quan thuế về việc CSKD bỏ trốn, nhưng cơ quan thuế, cơ quan công an và các cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là các hoá đơn bất hợp pháp.

Đối với CSKD mua hàng hoá, dịch vụ: Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn cao hơn thuế suất theo quy định thì khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất quy định; Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn thấp hơn thuế suất quy định thì khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất ghi trên hoá đơn.

**(5). Trong một số trường hợp việc sử dụng và ghi hóa đơn, chứng từ được thực hiện theo Thông tư số 32, cụ thể như sau:**

(5.1). CSKD nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ bán hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT; bán cho đối tượng được miễn thuế GTGT; bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ phải sử dụng hoá đơn GTGT. Trên hoá đơn GTGT chỉ ghi dòng giá bán là giá không có thuế GTGT, dòng thuế suất, số thuế GTGT không ghi và gạch bỏ. Trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, đối tượng được miễn thuế GTGT, hoá đơn ghi rõ là hàng hoá không chịu thuế GTGT hoặc hàng hoá bán cho đối tượng được miễn thuế GTGT.

(5.2). Sử dụng hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ, cho, biếu, tặng, khuyến mại, quảng cáo:

a. Đối với hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ phục vụ cho SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì phải lập hoá đơn GTGT, trên hoá đơn ghi rõ là hàng tiêu dùng nội bộ phục vụ cho SXKD không thu tiền. CSKD sử dụng hóa đơn để làm chứng từ hạch toán.

b. Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, cho, biếu, tặng, khuyến mại, quảng cáo, trả thưởng, trả thay tiền lương cho người lao động hoặc tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho SXKD hoặc phục vụ cho SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì phải lập hoá đơn GTGT (hoặc hoá đơn bán hàng), trên hoá đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT như hoá đơn xuất bán hàng hoá cho khách hàng.

(5.3). Hàng hoá, dịch vụ có giảm giá ghi trên hóa đơn thì trên hóa đơn phải ghi rõ: tỷ lệ % hoặc mức giảm giá, giá bán chưa có thuế GTGT (giá bán đã giảm giá), thuế GTGT, tổng giá thanh toán đã có thuế GTGT.

Nếu việc giảm giá áp dụng căn cứ vào số lượng, doanh số hàng hoá, dịch vụ thực tế mua đạt mức nhất định thì số tiền giảm giá của hàng hoá đã bán được tính điều chỉnh trên hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ của lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp sau. Trên hoá đơn phải ghi rõ số hóa đơn và số tiền được giảm giá. Nếu khách hàng không tiếp tục mua hàng hoá thì CSKD lập phiếu chi tiền cho khách hàng theo đúng qui định.

(5.4). Các CSKD xuất, điều chuyển hàng hoá cho các DN hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng... ở khác địa phương (tỉnh, thành phố) để bán hoặc xuất, điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất trả hàng từ đơn vị hạch toán phụ thuộc về CSKD; xuất hàng hoá cho các cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng căn cứ vào phương thức tổ chức

kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hoá đơn, chứng từ như sau: Sử dụng hoá đơn GTGT để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế GTGT ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau; Sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Tổng cục Thuế phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ đối với hàng hoá điều chuyển nội bộ; sử dụng Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý đối với hàng hoá xuất cho cơ sở làm đại lý kèm theo Lệnh điều động nội bộ. Các cơ sở SXKD chỉ thực hiện một trong hai cách sử dụng hoá đơn, chứng từ như đã nêu trên, trước khi thực hiện phải thông báo bằng văn bản với cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở.

Cơ sở hạch toán phụ thuộc, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng hoá dưới các hình thức thì khi bán hàng phải lập hoá đơn theo quy định, đồng thời lập Bảng kê hàng hoá bán ra (theo mẫu số 02/GTGT quy định tại Thông tư số 32) gửi về cơ sở có hàng hoá điều chuyển đến hoặc hàng hoá gửi bán đại lý để các cơ sở này lập hoá đơn GTGT cho hàng hoá thực tế tiêu thụ.

(5.5). CSKD làm đại lý thu mua hàng hóa theo các hình thức khi trả hàng hóa cho cơ sở uỷ thác thu mua phải lập hóa đơn cho hàng hóa thu mua đại lý và hoa hồng được hưởng (nếu có).

(5.6). CSKD mua hàng hoá, người bán đã xuất hoá đơn, người mua đã nhận hàng, nhưng sau đó người mua phát hiện hàng hoá không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại toàn bộ hay một phần hàng hoá, khi xuất hàng trả lại cho người bán, cơ sở phải lập hoá đơn, trên hoá đơn ghi rõ hàng hoá trả lại người bán do không đúng quy cách, chất lượng, tiền thuế GTGT. Hoá đơn này là căn cứ để bên bán, bên mua điều chỉnh doanh số mua, bán, số thuế GTGT đã kê khai.

Trường hợp người mua là đối tượng không có hoá đơn, khi trả lại hàng hoá, bên mua và bên bán phải lập biên bản hoặc thoả thuận bằng văn bản ghi rõ loại hàng hoá, số lượng, giá trị hàng trả lại theo giá không có thuế GTGT, tiền thuế GTGT theo hoá đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hoá đơn), lý do trả hàng kèm theo hoá đơn gửi cho bên bán. Biên bản này được lưu giữ cùng với hoá đơn bán hàng để làm căn cứ điều chỉnh kê khai doanh số bán, thuế GTGT của bên bán.

Trường hợp người bán đã xuất hàng và lập hoá đơn, người mua chưa nhận hàng nhưng phát hiện hàng hoá không đúng quy cách, chất lượng phải hoàn trả lại toàn bộ hàng hoá, hoặc một phần hàng hóa, khi trả lại hàng bên mua và bên bán phải lập biên bản ghi rõ loại hàng hoá, số lượng, giá trị chưa có thuế GTGT, tiền thuế GTGT lý do trả hàng theo hoá đơn bán hàng (số, ký hiệu, ngày tháng của hoá đơn) đồng thời kèm theo hoá đơn để gửi trả bên bán để bên bán lập lại hóa đơn GTGT cho số lượng hàng hóa đã nhận và làm căn cứ bên bán điều chỉnh doanh số và thuế GTGT đầu ra.

(5.7). CSKD đã xuất bán, cung ứng hàng hoá, dịch vụ và lập hoá đơn do hàng hoá, dịch vụ không đảm bảo chất lượng, quy cách... phải điều chỉnh (tăng, giảm) giá bán thì bên bán và bên mua phải lập biên bản hoặc có thoả thuận bằng văn bản ghi rõ số lượng, quy cách hàng hoá, mức giá tăng (giảm) theo hoá đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hoá đơn, thời gian), lý do tăng (giảm) giá, đồng thời bên bán lập hoá đơn điều chỉnh mức giá được điều chỉnh. Hoá đơn ghi rõ điều chỉnh giá cho hàng hoá, dịch vụ tại hoá đơn số, ký hiệu... Căn cứ vào hoá đơn điều chỉnh giá, bên bán và bên mua kê khai điều chỉnh doanh số mua, bán, thuế đầu ra, đầu vào.

Các trường hợp sử dụng hóa đơn điều chỉnh, CSKD không được ghi số âm (-).

(5.8). CSKD xuất hàng hoá bán lưu động sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Tổng cục Thuế phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ, khi bán hàng cơ sở lập hoá đơn theo quy định.

(5.9). CSKD trực tiếp bán lẻ hàng hóa, cung ứng dịch vụ có giá trị thấp dưới mức quy định không phải lập hoá đơn, nếu người mua yêu cầu cung cấp hoá đơn thì phải lập hoá đơn theo quy định, trường hợp không lập hoá đơn thì phải lập Bảng kê bán lẻ (theo Mẫu số 06/GTGT quy định tại Thông tư số 32) để làm căn cứ tính thuế.

(5.10). Cơ sở xây dựng có công trình xây dựng, lắp đặt mà thời gian thực hiện dài, việc thanh toán tiến thực hiện theo tiến độ hoặc theo khối lượng công việc hoàn thành bàn giao, phải lập hoá đơn thanh toán khối lượng xây lắp bàn giao. Hóa đơn GTGT phải ghi rõ doanh thu chưa có thuế và thuế GTGT. Trường hợp công trình xây dựng hoàn thành đã lập hóa đơn thanh toán giá trị công trình nhưng khi duyệt quyết toán giá trị công trình XD/CB có điều chỉnh giảm giá trị khối lượng xây dựng phải thanh toán thì lập hóa đơn, chứng từ điều chỉnh giá trị công

trình phải thanh toán.

(5.11). CSKD được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để đầu tư xây dựng nhà để bán, cho thuê; đầu tư cơ sở hạ tầng để bán, cho thuê; dịch vụ vận tải có doanh thu vận tải quốc tế; dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế thì lập hoá đơn như sau:

a. Dòng giá bán ghi giá bán nhà, cơ sở hạ tầng (trên hoá đơn ghi tách riêng giá bán nhà và giá chuyển quyền sử dụng đất), giá cho thuê cơ sở hạ tầng; doanh thu về vận tải; doanh thu du lịch lữ hành trọn gói chưa có thuế GTGT.

b. Dòng giá tính thuế GTGT là giá bán nhà (hoặc giá cho thuê hạ tầng) đã trừ tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp NSNN hoặc giá trúng đấu giá; doanh thu du lịch đã trừ các chi phí phát sinh ở nước ngoài như ăn, ở, cước vận chuyển; doanh thu vận tải đã trừ doanh thu của vận tải quốc tế.

c. Dòng thuế suất, tiền thuế GTGT, giá thanh toán ghi theo quy định.

Trường hợp CSKD đầu tư xây dựng nhà để bán, thực hiện thu tiền trước của người mua sau đó mới xây dựng nhà và bàn giao nhà theo đúng thỏa thuận tại hợp đồng thì khi thu tiền trước của khách hàng, CSKD chỉ viết chứng từ thu tiền mà không phải lập hoá đơn. Khi CSKD bàn giao nhà cho người mua phải lập hoá đơn GTGT theo hướng dẫn nêu trên.

(5.12). CSKD kinh doanh ngoại tệ có hoạt động mua, bán ngoại tệ phát sinh ở nước ngoài, cơ sở lập Bảng kê chi tiết doanh số mua bán theo từng loại ngoại tệ. Các hoạt động mua, bán ngoại tệ phát sinh ở trong nước phải lập hoá đơn theo quy định.

(5.13). CSKD mua, bán vàng, bạc, đá quý nếu mua của cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn thì lập Bảng kê hàng hoá mua vào theo mẫu số 04/GTGT theo quy định tại Thông tư số 32.

(5.14). Các doanh nghiệp chế xuất khi bán hàng hoá, dịch vụ sử dụng hoá đơn bán hàng (hoặc hoá đơn tự phát hành) theo quy định của Bộ Tài chính.

(5.15). Hoá đơn, chứng từ đối với tài sản góp vốn, tài sản điều chuyển được thực hiện như sau:

a. Bên có tài sản góp vốn là cá nhân, tổ chức không kinh doanh:

a.1. Trường hợp cá nhân, tổ chức không kinh doanh có góp vốn bằng tài sản vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần thì chứng từ đối với tài sản góp vốn là biên bản chứng nhận góp vốn, biên bản giao nhận tài sản. Trường hợp tài sản góp vốn là tài sản mới mua, chưa sử dụng, có hoá đơn hợp pháp được hội đồng giao nhận vốn góp chấp nhận thì trị giá vốn góp được xác định theo trị giá ghi trên hoá đơn bao gồm cả thuế GTGT; Bên nhận vốn góp không được kê khai khấu trừ thuế GTGT ghi trên hoá đơn mua tài sản của bên góp vốn.

a.2. Trường hợp cá nhân dùng tài sản thuộc sở hữu của mình, giá trị quyền sử dụng đất để thành lập doanh nghiệp tư nhân, văn phòng luật sư thì không phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản, chuyển quyền sử dụng đất cho doanh nghiệp tư nhân, trường hợp không có chứng từ hợp pháp chứng minh giá vốn của tài sản thì phải có văn bản định giá tài sản của tổ chức định giá theo quy định của pháp luật để làm cơ sở hạch toán giá trị TSCĐ.

b. Bên có tài sản góp vốn, có tài sản điều chuyển là cơ sở kinh doanh:

b.1. Tài sản góp vốn vào doanh nghiệp phải có: biên bản góp vốn SXKD, hợp đồng liên doanh, liên kết; biên bản định giá tài sản của Hội đồng giao nhận vốn góp của các bên góp vốn (hoặc văn bản định giá của tổ chức có chức năng định giá theo quy định của pháp luật), kèm theo bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản.

b.2. Tài sản điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong CSKD; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì CSKD có tài sản điều chuyển phải có lệnh điều chuyển tài sản, kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản và không phải xuất hoá đơn.

Trường hợp tài sản điều chuyển giữa các đơn vị hạch toán độc lập hoặc giữa các đơn vị thành viên có tư cách pháp nhân đầy đủ trong cùng một CSKD thì CSKD có tài sản điều chuyển phải xuất hoá đơn GTGT và kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định.

(5.16). Tổ chức, cá nhân, đơn vị hành chính sự nghiệp có SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT phát sinh không thường xuyên, không có hoá đơn thì được cơ quan thuế cung cấp hoá đơn lẻ để sử dụng cho từng trường hợp.

(5.17). Tổ chức, cá nhân SXKD có hàng hoá gửi bán đấu giá khi bán thì tổ chức, cá nhân có tài sản phải xuất hoá đơn theo quy định về việc in, phát hành, sử dụng và quản lý hoá đơn.

(5.18). Tổ chức, cá nhân kinh doanh có hàng hoá bán để thi hành án khi bán phải xuất hoá đơn theo quy định về in, phát hành, sử dụng và quản lý hoá đơn.

(5.19). Đối với CSKD chuyển nhượng vốn theo quy định của pháp luật, khi bàn giao tài sản nằm trong giá trị vốn chuyển nhượng cho bên nhận vốn thì phải lập hoá đơn GTGT. Trên hoá đơn ghi rõ là hàng hoá chuyển nhượng vốn và ghi đồng giá bán là giá không có thuế GTGT, đồng thuế suất, số thuế GTGT không ghi và gạch bỏ.

(5.20). Đối với CSKD cho, vay, mượn hoặc hoàn trả hàng hoá thì phải viết hoá đơn GTGT theo quy định như trường hợp mua, bán hàng hoá thông thường.

**Mẫu số 01/TNDN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính)

**BẢNG KÊ THU MUA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ  
MUA VÀO KHÔNG CÓ HÓA ĐƠN  
(Ngày....tháng..... năm 200....)**

- Tên cơ sở kinh doanh:.....Mã số thuế.....
- .....
- Địa chỉ:.....
- .....
- Địa chỉ nơi tổ chức thu mua:.....
- .....
- Người phụ trách thu mua:.....
- .....
- Tổng giá trị hàng hoá mua vào:.....

Ngày tháng năm mua hàng	Người bán		Hàng hoá mua vào				Ghi chú
	Tên người bán	Địa chỉ	Tên mặt hàng	Số lượng	Đơn giá	Tổng giá thanh toán	
1	2	3	4	5	6	7	8

Ngày.....tháng.....năm 200...

**Người lập bảng kê**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Giám đốc cơ sở**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Ghi chú:**

- Căn cứ vào số thực tế các mặt hàng trên mà đơn vị mua của người bán không có hoá đơn, lập bảng kê khai theo thứ tự thời gian mua hàng, cơ sở ghi đầy đủ các chỉ tiêu trên bảng kê, tổng hợp bảng kê hàng tháng. Hàng hoá mua vào lập theo bảng kê này được căn cứ vào chứng từ mua giữa người bán và người mua lập có ghi rõ số lượng, giá trị các mặt hàng mua, ngày, tháng mua, địa chỉ người bán và ký nhận của bên bán và bên mua.

- Đối với cơ sở có tổ chức các trạm nơi thu mua ở nhiều nơi thì từng trạm thu mua phải lập từng bảng kê riêng. CSKD lập bảng kê tổng hợp chung của cơ sở.

**3. Kế toán thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (ở Doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ)**

**3.1. Tài khoản sử dụng**

Để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kế toán sử dụng TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

TK 133 dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của doanh nghiệp. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ dùng cho SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.



TK 133 chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, không áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp và hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT

**Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ**

**Bên Nợ:** Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

**Bên Có:**

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ;
- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ;
- Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá mua vào nhưng đã trả lại, được giảm giá;
- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại.

**Số dư bên Nợ:** Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ, số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại nhưng NSNN chưa hoàn trả.

**Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ, có 2 tài khoản cấp 2:**

- TK 1331 - Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ
- TK 1332 - Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ

**Kế toán thuế GTGT được khấu trừ cần chú ý các quy định sau:**

(1) Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ dùng cho SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT.

(2) Đối với hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng đồng thời cho SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT thì doanh nghiệp phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ.

Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào TK 133. Cuối kỳ, kế toán phải xác định số thuế GTGT được khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT so với tổng doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá vốn của hàng bán ra hoặc chi phí SXKD tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Trường hợp số thuế GTGT không được khấu trừ có giá trị lớn thì tính vào giá vốn hàng bán ra trong kỳ tương ứng với doanh thu trong kỳ, số còn lại được tính vào giá vốn hàng bán ra của kỳ kế toán sau.

(3) Trường hợp doanh nghiệp mua hàng hoá, dịch vụ dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ và không hạch toán vào TK 133. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị của vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ mua vào.

(4) Trường hợp hàng hoá, dịch vụ mua vào được dùng chứng từ đặc thù (như tem bưu điện, vé cước vận tải...) ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì doanh nghiệp được căn cứ vào giá hàng hoá, dịch vụ mua vào đã có thuế GTGT để xác định giá không có thuế và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo phương pháp tính được quy định.

(5) Khi xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo quy định tại Thông tư số 32/2007/TT-BTC ngày 9/4/2007 của Bộ Tài chính, doanh nghiệp cần chú ý:

(5.1). Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ đối với đơn vị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản có tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán kết quả SXKD tập trung có sử dụng sản phẩm ở các khâu sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp; nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản làm nguyên liệu để tiếp tục sản xuất chế biến ra sản phẩm chịu thuế GTGT (bao gồm sản phẩm nông, lâm, thủy sản chưa qua chế biến xuất khẩu hoặc sản phẩm đã qua chế biến thuộc đối tượng chịu thuế GTGT) được xác định như sau: Đơn vị được kê khai, khấu trừ thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho SXKD ở tất cả các khâu: đầu tư XD CB, sản xuất, chế biến; trường hợp cơ sở có bán hàng hóa là sản phẩm nông, lâm, thủy hải sản chưa qua chế biến

hoặc mới qua sơ chế thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra. Việc kê khai nộp thuế GTGT thực hiện tại Văn phòng trụ sở chính.

(5.2). Thuế GTGT đầu vào hàng hoá, TSCĐ mua vào bị tổn thất, bị hỏng do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ, mất trộm nếu xác định được tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phải bồi thường thì thuế GTGT đầu vào của số hàng hoá này được tính vào giá trị hàng hoá tổn thất phải bồi thường, không được khấu trừ.

(5.3) Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ được khấu trừ phát sinh trong tháng nào được kê khai khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó, không phân biệt đã xuất dùng hay còn để trong kho, trừ trường hợp thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng để đầu tư xây dựng, lắp đặt tạo thành TSCĐ của đơn vị chưa đi vào hoạt động, chưa phát sinh thuế đầu ra hoặc thuế đầu vào của TSCĐ phát sinh từ 200 triệu đồng trở lên được khấu trừ dần theo quý (3 tháng liên tục không phân biệt theo năm dương lịch). Trường hợp hoá đơn GTGT hoặc chứng từ nộp thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ mua vào phát sinh trong tháng nhưng chưa kê khai kịp trong tháng thì được kê khai khấu trừ vào các tháng tiếp sau, thời gian tối đa là 03 tháng kể từ thời điểm kê khai của tháng phát sinh.

(5.4). Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá (kể cả hàng hoá mua ngoài hoặc hàng hoá do đơn vị tự sản xuất) mà đơn vị sử dụng để khuyến mại, quảng cáo dưới các hình thức phục vụ cho SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

(5.5) Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được khấu trừ thuế GTGT đầu vào phải có đủ điều kiện và các thủ tục sau:

a. Hợp đồng bán hàng hoá, gia công hàng hóa (đối với trường hợp gia công hàng hóa), cung ứng dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với trường hợp uỷ thác xuất khẩu là hợp đồng uỷ thác xuất khẩu và biên bản thanh lý hợp đồng uỷ thác xuất khẩu (trường hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc biên bản đối chiếu công nợ định kỳ giữa bên uỷ thác xuất khẩu và bên nhận uỷ thác xuất khẩu.

b. Tờ khai hải quan về hàng xuất khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan đã xuất khẩu.

c. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu phải thanh toán qua ngân hàng.

d. Hóa đơn GTGT bán hàng hóa, dịch vụ hoặc xuất trả hàng gia công cho nước ngoài, doanh nghiệp chế xuất.

(5.6) Căn cứ để xác định số thuế đầu vào được khấu trừ là số thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào; chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu; chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam.

*Doanh nghiệp không được tính khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với trường hợp: hoá đơn GTGT sử dụng không đúng quy định của pháp luật như: hoá đơn GTGT không ghi thuế GTGT (trừ trường hợp đặc thù được dùng hoá đơn GTGT ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT); không ghi hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán nên không xác định được người bán; hoá đơn, chứng từ nộp thuế GTGT giả, hoá đơn bị tẩy xóa, hoá đơn khống (không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo); hoá đơn ghi giá trị không đúng giá trị thực tế của hàng hóa, dịch vụ mua, bán hoặc trao đổi.*

### **3.2. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:**

#### **(1) Kế toán thuế GTGT đầu vào được khấu trừ khi mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ trong nước**

(1.1) Mua hàng hoá, vật tư, dịch vụ trong nước dùng vào SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế

a. Mua hàng hoá, vật tư, dịch vụ có Hoá đơn GTGT, căn cứ vào Hoá đơn GTGT và các chứng từ có liên quan kế toán ghi sổ theo các trường hợp sau:

- Khi mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá nhập kho, chi phí thu mua, vận chuyển, bốc xếp, thuê kho bãi,... từ nơi mua về đến đơn vị theo giá thực tế bao gồm giá mua chưa có thuế GTGT đầu vào và phản ánh thuế GTGT được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Nợ TK 611 - Mua hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)(Thuế GTGT đầu vào)

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

**Ví dụ:** Công ty X (nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ) mua vật tư, hàng hoá về nhập kho, trên Hoá đơn GTGT mua hàng ghi rõ:

+ Giá bán chưa có thuế: 50 triệu đồng

+ Thuế suất Thuế GTGT: 10%, tiền thuế GTGT: 5 triệu đồng

+ Tổng giá thanh toán: 55 triệu đồng

Kế toán ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156                      50 triệu đồng

Nợ TK 133 (1)                                      5 triệu đồng

Có các TK 111, 112, 331    55 triệu đồng

- Khi mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ dùng ngay vào SXKD hàng hoá, dịch vụ, thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh giá mua thực tế chưa có thuế GTGT đầu vào và tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ các TK 142, 154, 242, 642,... (Giá mua chưa có thuế GTGT) (DN nhỏ và vừa)

Nợ các TK 142, 242, 621, 641, 642 (Giá mua chưa có thuế GTGT) (DN lớn)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331).

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

**Ví dụ:** Công ty xây dựng Y nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, mua văn phòng phẩm về dùng ngay cho phòng kế toán, trên Hoá đơn GTGT mua xi măng ghi rõ:

+ Giá bán chưa có thuế GTGT: 100 triệu đồng

+ Thuế suất thuế GTGT 10%, tiền thuế GTGT: 10 triệu đồng

+ Tổng giá thanh toán: 110 triệu đồng

Kế toán ghi:

Nợ TK 642    100 triệu đồng

Nợ TK 133 (1)                                        10 triệu đồng

Có các TK 111, 112, 331,...                      110 triệu đồng.

- Khi mua hàng hoá giao bán ngay (ở đơn vị nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế) cho khách hàng (Không qua nhập kho), ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331).

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

**Ví dụ:** Công ty C nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, mua bánh kẹo chuyển bán ngay cho Công ty X, Hoá đơn GTGT mua hàng ghi rõ:

- + Giá mua chưa có thuế: 30 triệu đồng
- + Thuế suất thuế GTGT 10%, tiền thuế GTGT: 3 triệu đồng
- + Tổng giá thanh toán: 33 triệu đồng

Kế toán ghi:

Nợ TK 632	30 triệu đồng
Nợ TK 133 (1)	3 triệu đồng
Có các TK 111, 112, 331,...	33 triệu đồng

(b) Mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ có chứng từ đặc thù như tem bưu điện, vé cước vận tải,... Giá ghi trên vé là giá đã có thuế GTGT, thì giá chưa có thuế, thuế GTGT được tính theo công thức sau:

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán (tiền bán vé, bán tem...)}}{1 + (\%) \text{ thuế suất của hàng hóa, dịch vụ đó}}$$

Thuế GTGT = Giá chưa có thuế GTGT x Thuế suất thuế GTGT

**Ví dụ:** Công ty A thanh toán dịch vụ tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp có thuế GTGT đầu vào được tính khấu trừ, trong đó: Tổng giá thanh toán là 165 triệu đồng (Giá có thuế GTGT), dịch vụ này chịu thuế GTGT 10%, số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tính như sau:

$$15 \text{ triệu đồng} = \frac{165 \text{ triệu đồng}}{1 + 10\%} \times 10\%$$

Nợ TK 642, 642..	150 triệu đồng
Nợ TK 133 (1)	15 triệu đồng
Có các TK 111, 112, 331,...	165 triệu đồng

(1.2) Khi mua sắm, đầu tư XDCB, sửa chữa lớn TSCĐ dùng vào SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ:

(a) Nếu mua TSCĐ không cần qua lắp đặt, chạy thử, căn cứ vào Hoá đơn GTGT đã ghi rõ giá mua chưa có thuế và thuế GTGT đầu vào, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (Giá mua chưa có thuế GTGT)	
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)	
Có các TK 111, 112, 331,...	(Tổng giá thanh toán)

**Ví dụ:** Công ty A (nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ) mua TSCĐ X về đưa ngay vào sử dụng cho SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT, Hoá đơn GTGT mua hàng ghi rõ:

- + Giá mua chưa có thuế: 400 triệu đồng
- + Thuế suất thuế GTGT: 10%, tiền thuế GTGT: 40 triệu đồng
- + Tổng giá thanh toán: 440 triệu đồng

Kế toán ghi:

Nợ TK 211	400 triệu đồng
Nợ TK 133 (2)	40 triệu đồng
Có các TK 111, 112, 331,...	440 triệu đồng

(b) Nếu mua TSCĐ phải qua lắp đặt, chạy thử hoặc đầu tư sửa chữa lớn TSCĐ, căn cứ vào Hoá đơn GTGT và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (2411, 2412, 2413)	
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)	
Có các TK 111, 112, 311, 331,...	(Tổng giá thanh toán).

**Ví dụ:** Công ty A nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ phải thanh toán khối lượng xây lắp cho công ty Xây dựng X về việc xây dựng nhà làm việc, Hoá đơn GTGT về thanh toán khối lượng xây lắp ghi:

- + Giá mua chưa có thuế: 500 triệu đồng
- + Thuế suất thuế GTGT: 10%, tiền thuế GTGT: 50 triệu đồng
- + Tổng giá thanh toán: 550 triệu đồng

Kế toán ghi:

Nợ TK 241 (2)	500 triệu đồng
Nợ TK 133 (2)	50 triệu đồng
Có TK 331	550 triệu đồng

(1.3) Khi mua BĐS đầu tư thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, căn cứ Hoá đơn GTGT đã ghi rõ giá mua chưa có thuế GTGT và thuế GTGT đầu vào, ghi:

Nợ TK 217 - BĐS đầu tư

Nợ TK 133 (2) - Thuế GTGT được khấu trừ (thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán)

## **(2) Hạch toán thuế GTGT đầu vào được khấu trừ khi nhập khẩu hàng hoá**

Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu bao gồm tổng số tiền phải thanh toán cho người bán (Theo tỷ giá giao dịch thực tế, hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế), thuế nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp (nếu có), chi phí vận chuyển..., ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211, 611,...

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3332, 3333)

Có các TK 111, 112, 331,...

Riêng đối với thuế GTGT hàng nhập khẩu phản ánh như sau:

- Nếu hàng nhập khẩu dùng vào SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế GTGT của hàng nhập khẩu sẽ được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331,1332)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

**Ví dụ:** Trong kỳ, Công ty A nhập khẩu 1 TSCĐ về đưa ngay vào sử dụng cho SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT:

- + Giá mua nhập khẩu: 800 triệu đồng
- + Thuế nhập khẩu: 50%: 400 triệu đồng
- + Giá mua TSCĐ đã có thuế nhập khẩu là:  $(800 + 800 \times 50\%) = 1.200$  triệu đồng
- + Thuế suất thuế GTGT TSCĐ nhập khẩu: 10%, tiền thuế GTGT: 120 triệu đồng
- + Tổng giá nhập khẩu: 1.320 triệu đồng

Kế toán ghi:

Giá mua TSCĐ đã có thuế nhập khẩu ghi:

Nợ TK 211	1.200 triệu đồng
Có các TK 111, 112, 331,...	800 triệu đồng
Có TK 333	400 triệu đồng

- Thuế GTGT của TSCĐ nhập khẩu phải nộp NSNN được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 (1332) 120 triệu đồng |

Có TK 333 (33312): 120 triệu đồng |

- Nếu hàng nhập khẩu dùng vào SXKD hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế

GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu được tính vào giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ mua vào, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211, 611,...

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

**Ví dụ:** Trong kỳ, Công ty X nhập khẩu thiết bị dùng cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT (thiết bị phải qua lắp đặt trước khi sử dụng):

+ Giá mua thiết bị nhập khẩu: 2.000 triệu đồng

+ Thuế nhập khẩu: 30%: 600 triệu đồng

+ Giá mua thiết bị đã có thuế nhập khẩu là:  $(2.000 + 2.000 \times 30\%) = 2.600$  triệu đồng

+ Thuế suất thuế GTGT hàng nhập khẩu: 10%, tiền thuế GTGT: 260 triệu đồng

+ Tổng giá trị thiết bị nhập khẩu: 2.860 triệu đồng

Kế toán ghi:

Nợ TK 241 (2)	2.860 triệu đồng
Có các TK 111, 112, 331,...	2.000 triệu đồng
Có TK 3333	600 triệu đồng (thuế nhập khẩu)
Có TK 3331 (33312)	260 triệu đồng (thuế GTGT)

**(3) Hạch toán thuế GTGT đầu vào trong trường hợp mua hàng hoá, dịch vụ, dùng đồng thời cho SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT**

Về nguyên tắc phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ phải hạch toán trực tiếp vào chi phí SXKD tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Đối với vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua về dùng đồng thời cho SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT nhưng doanh nghiệp không hạch toán riêng được thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

- Khi mua vật tư, hàng hoá, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 611,...(Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT đầu vào)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Cuối kỳ, kế toán tính và xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, không được khấu trừ trên cơ sở phân bổ theo tỷ lệ doanh thu. Số thuế GTGT đầu vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ. Đối với số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ trong kỳ sẽ phản ánh như sau:

+ Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ trong kỳ, tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331).

+ Trường hợp số thuế GTGT không được khấu trừ có trị giá lớn được tính vào giá vốn hàng bán ra của các kỳ kế toán sau, kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331).

Định kỳ, khi tính số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán sau, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 142, 242.

Định kỳ, khi phân bổ số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ tính vào chi phí, ghi:

Nợ các TK 154, (hoặc 631), 642,...

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn  
Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn  
+ Trường hợp số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, có giá trị nhỏ, ghi:  
Nợ các TK 154, (hoặc 631), 642, ...  
Có TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

**Ví dụ:** Trong kỳ, một doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ vừa sản xuất sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, vừa sản xuất sản phẩm không chịu thuế GTGT. Khi mua nguyên vật liệu nhập kho dùng chung để sản xuất cả 2 loại sản phẩm này nhưng không hạch toán riêng được là dùng cho SX từng loại sản phẩm là bao nhiêu. Thuế GTGT đầu vào của số nguyên vật liệu này khi mua được hạch toán như sau:

Hoá đơn GTGT mua nguyên vật liệu ghi:  
+ Giá mua chưa có thuế GTGT là: 400 triệu đồng  
+ Thuế suất thuế GTGT là 10%, tiền thuế GTGT là: 40 triệu đồng  
+ Tổng giá thanh toán: 440 triệu đồng  
Kế toán ghi:  
Nợ TK 152: 400 triệu đồng  
Nợ TK 133 (1): 40 triệu đồng  
Có các TK 111, 112, 331...: 440 triệu đồng.

**(4) Trường hợp hàng đã mua và đã trả lại hoặc hàng đã mua được giảm giá** do kém, mất phẩm chất thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, căn cứ vào chứng từ xuất hàng trả lại cho bên bán và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh giá trị hàng đã mua và đã trả lại người bán hoặc hàng đã mua được giảm giá, thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331 (Tổng giá thanh toán)  
Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT đầu vào của hàng mua trả lại hoặc được giảm giá)  
Có các TK 152, 153, 156, 611, 211, ... (Giá mua chưa có thuế GTGT).

**Ví dụ:** Công ty X thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, mua thiết bị văn phòng bằng tiền mặt về sử dụng cho văn phòng công ty, Hoá đơn GTGT, ghi:

+ Giá mua chưa có thuế: 180 triệu đồng  
+ Thuế GTGT (10%): 18 triệu đồng  
+ Tổng giá thanh toán: 198 triệu đồng.

Do thiết bị mua về không đảm bảo chất lượng, cho nên theo hợp đồng mua bán đã ký kết, công ty X được trả lại thiết bị đã mua cho người bán

- Khi mua ghi:  
Nợ TK 211: 180 triệu đồng  
Nợ TK 133 (2): 18 triệu đồng  
Có các TK 111, 112 198 triệu đồng (Tổng giá thanh toán)  
- Khi trả lại hàng ghi:  
Nợ TK 331: 198 triệu đồng  
Có TK 133 (2): 18 triệu đồng  
Có TK 211: 180 triệu đồng  
- Khi người bán trả lại tiền ghi:  
Nợ TK 111, 112: 198 triệu đồng  
Có TK 331: 198 triệu đồng.

**(5) Vật tư, hàng hoá, TSCĐ mua vào bị tổn thất do thiên tai, hoả hoạn, bị mất**, xác định do trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân phải bồi thường thì thuế GTGT đầu vào của số hàng hoá này không được tính vào số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ khi kê khai thuế GTGT phải nộp:

- Trường hợp thuế GTGT của vật tư, hàng hoá, TSCĐ mua vào bị tổn thất chưa xác định được nguyên nhân chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332).

- Trường hợp thuế GTGT của vật tư, hàng hoá, TSCĐ mua vào bị tổn thất đã xác định được nguyên nhân và đã có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền về số thu bồi thường của các tổ chức, cá nhân, ghi:

Nợ các TK 111, 334,... (Số thu bồi thường)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Nếu được tính vào chi phí)

Có TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu xác định được nguyên nhân và có quyết định xử lý ngay).

**(6) Đối với hàng hoá, dịch vụ mua vào để xuất khẩu được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào** khi đảm bảo có đủ điều kiện, thủ tục và hồ sơ để khấu trừ hoàn thuế GTGT đầu vào theo quy định:

- Thuế GTGT đầu vào phát sinh khi mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ liên quan đến hoạt động xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ được khấu trừ, hoàn thuế theo chế độ quy định được kế toán như trường hợp mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ trong nước.

- Khi được hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu (nếu có), ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331).

**(7) Cuối tháng, kế toán xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ vào số thuế GTGT đầu ra khi xác định số thuế GTGT phải nộp trong kỳ, ghi:**

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

**(8) Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế mà thường xuyên có số thuế GTGT đầu vào lớn hơn số thuế GTGT đầu ra** được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoàn lại thuế GTGT theo quy định của Luật thuế GTGT. Khi nhận được tiền NSNN thanh toán về số tiền thuế GTGT đầu vào được hoàn lại, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332).

**4. Kế toán thuế GTGT phải nộp ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ (TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp)**

**4.1. Kế toán thuế GTGT đầu ra (TK 33311 - Thuế GTGT đầu ra)**

(1). Xác định thuế GTGT đầu ra phải nộp khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ:

Khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ phải lập Hoá đơn GTGT, trên Hoá đơn GTGT phải ghi rõ giá bán chưa có thuế GTGT; phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có); thuế GTGT phải nộp và tổng giá thanh toán, kế toán phản ánh doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ (Theo giá bán chưa có thuế GTGT) và thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Thuế GTGT)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT).



**Ví dụ:** Trong kỳ, Công ty A (nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ) bán ra một lô vải, Hoá đơn GTGT bán hàng ghi rõ:

- + Giá bán chưa có thuế: 100 triệu đồng.
- + Thuế suất thuế GTGT 10%; tiền thuế GTGT: 10 triệu đồng.
- + Tổng giá thanh toán: 110 triệu đồng.

Người mua thanh toán ngay bằng chuyển khoản.

Kế toán ghi:

Nợ TK 112:	110 triệu
Có TK 3331:	10 triệu đồng
Có TK 511:	100 triệu đồng

(2). Trường hợp bán hàng hoá, dịch vụ sử dụng, chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế (chứng từ đặc thù như tem bưu điện, vé vận tải,...). Khi bán hàng hoá, dịch vụ sử dụng chứng từ đặc thù, căn cứ vào giá thanh toán xác định doanh thu bán hàng là giá chưa có thuế GTGT và thuế GTGT theo quy định, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131...

    Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá chưa có thuế GTGT)

    Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

**Ví dụ:** Trong kỳ, Công ty X cung cấp dịch vụ vận tải, tổng giá thanh toán ghi trên vé vận tải là 105 triệu đồng. Dịch vụ vận tải chịu thuế GTGT là 5%. Thuế GTGT phải nộp được tính như sau:

$$5 \text{ triệu đồng} = \frac{105 \text{ triệu đồng} \times 5\%}{1 + 5\%}$$

+ Giá chưa có thuế: 100 triệu đồng

+ Thuế GTGT: 5 triệu đồng

Kế toán ghi:

Nợ TK 131:	105 triệu đồng
Có TK 511:	100 triệu đồng
Có TK 3331:	5 triệu đồng

(3). Trường hợp doanh nghiệp trực tiếp bán lẻ hàng hoá, cung ứng dịch vụ cho người tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện phải lập hoá đơn bán hàng, căn cứ vào Bảng kê bán lẻ hàng hoá, dịch vụ (Mẫu số 06/GTGT), kế toán phân loại doanh thu bán hàng theo loại hàng hoá, dịch vụ và nhóm thuế suất thuế GTGT, tính doanh thu và thuế GTGT phải nộp, ghi:

Nợ TK 111, 112,...

    Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

    Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

(4). Trường hợp cho thuê hoạt động TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình hoặc BĐS đầu tư (gọi chung là tài sản cho thuê hoạt động) thu tiền trước cho thuê nhiều kỳ, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động đã thu chia cho số kỳ thu tiền trước của tài sản cho thuê hoạt động.

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê tài sản cho nhiều kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng số tiền nhận được)

    Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Theo giá chưa có thuế GTGT)

    Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

- Cuối kỳ kế toán, tính và kết chuyển doanh thu cho thuê hoạt động tài sản trong kỳ hiện tại, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Sang kỳ kế toán tiếp sau, tính và kết chuyển doanh thu cho thuê hoạt động tài sản của kỳ kế toán sau, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Số tiền phải trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cung cấp dịch vụ về cho thuê hoạt động TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình hoặc BĐS đầu tư không được thực hiện (nếu có), ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Số tiền thuế GTGT của hoạt động cho thuê tài sản không thực hiện)

Có các TK 111, 112,... (Tổng số tiền trả lại).

- Khi bán hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng là tổng giá thanh toán (giá đã có thuế), ghi:

Nợ TK 111, 112, 131, ...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán).

(5). Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp (sản phẩm, hàng hoá, BĐS đầu tư thuộc đối tượng chịu thuế GTGT), kế toán xác định doanh thu bán hàng là giá bán thu tiền ngay chưa có thuế GTGT và phản ánh thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng số tiền phải thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán thu tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Lãi trả chậm).

(6). Trường hợp bán hàng theo phương thức hàng đổi hàng thì hàng đổi hàng phải được hạch toán như hoạt động kinh doanh mua, bán (trong đó hàng xuất đưa đi trao đổi phải hạch toán như bán; hàng nhận được do trao đổi phải hạch toán như mua). Các bên phải xuất hoá đơn khi xuất hàng đưa đi trao đổi và làm các thủ tục kê khai, nộp thuế theo quy định.

Khi xuất sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT đổi lấy vật tư, hàng hoá khác để sử dụng cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ:

- Căn cứ vào phiếu xuất kho hàng đưa đi trao đổi, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 155, 156

- Căn cứ Hoá đơn GTGT khi xuất hàng đưa đi trao đổi, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Thuế GTGT của hàng đưa đi trao đổi).

- Căn cứ Hoá đơn GTGT khi nhận vật tư, hàng hoá đổi về, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá nhập kho và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156,... (Giá mua chưa có thuế)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT của vật tư, hàng hoá nhận được do

trao đổi)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Trường hợp vật tư, hàng hoá nhận được do trao đổi đưa về sử dụng cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì thuế GTGT đầu vào của hàng hoá nhận được do trao đổi sẽ không được tính khấu trừ và phải tính vào giá trị vật tư, hàng hoá nhận về do trao đổi, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán).

**Ví dụ:** Công ty dệt X (nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ) xuất kho vải đổi lấy bông của công ty Y để dùng vào sản xuất vải.

- Trị giá vốn của vải xuất kho đưa đi trao đổi là 320 triệu đồng.

- Hoá đơn GTGT công ty dệt X lập khi xuất kho vải đưa đi trao đổi, ghi:

+ Giá bán chưa có thuế GTGT: 350 triệu đồng

+ Thuế GTGT (10%): 35 triệu đồng

+ Tổng giá thanh toán: 385 triệu đồng

- Hoá đơn GTGT công ty dệt X nhận được khi nhập kho bông của công ty Y, ghi:

+ Giá mua chưa có thuế GTGT: 370 triệu đồng.

+ Thuế GTGT (10%): 37 triệu đồng.

+ Tổng giá thanh toán: 407 triệu đồng.

- Số tiền công ty dệt X phải trả thêm cho công ty Y có bông là 22 triệu đồng (407 - 385).

*Giả sử 2 Công ty dệt X và Công ty Y nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán Công ty dệt X ghi:*

+ Trị giá vốn của vải xuất kho đưa đi trao đổi, ghi:

Nợ TK 632: 320 triệu đồng

Có TK 155: 320 triệu đồng

+ Doanh thu bán hàng và thuế GTGT đầu ra của vải xuất kho đưa đi trao đổi, ghi:

Nợ TK 131: 385 triệu đồng

Có TK 511: 350 triệu đồng

Có TK 3331: 35 triệu đồng

+ Giá trị bông nhận được do trao đổi về nhập kho và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152: 370 triệu đồng

Nợ TK 133: 37 triệu đồng

Có TK 131: 407 triệu đồng

+ Số tiền Công ty dệt X khi trả thêm cho công ty Y có bông trao đổi, ghi:

Nợ TK 131: 22 triệu đồng

Có TK 111, 112: 22 triệu đồng

(7). Kế toán bán, thanh lý BĐS đầu tư, khi bán BĐS đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 5118 - Doanh thu khác (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

Đồng thời ghi giảm BĐS đầu tư đã được bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Giá trị còn lại BĐS đầu tư)

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (Nguyên giá).

(8). Trường hợp bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng:

(8.1). Kế toán ở đơn vị giao hàng đại lý:

a) Khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá giao cho các đại lý phải lập Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý. Căn cứ vào Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có các TK 155, 156,...

b) Khi hàng hoá giao cho đại lý đã bán được. Căn cứ vào Bảng kê hàng hoá đã bán do các bên nhận đại lý hưởng hoa hồng lập gửi về, kế toán lập hoá đơn:

- Đối với sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT)  
(5111, 5112)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

Đồng thời phản ánh giá vốn của hàng bán ra, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

- Đối với sản phẩm, hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Đồng thời phản ánh giá vốn của hàng bán ra, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

c) Số tiền hoa hồng phải trả cho đơn vị nhận bán hàng đại lý hưởng hoa hồng, ghi:

Nợ TK 6421- ở DN nhỏ và vừa, TK 641- ở DN lớn (Hoa hồng đại lý chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có các TK 111, 112, 131, ...

(8.2). Kế toán ở đơn vị nhận đại lý, bán đúng giá hưởng hoa hồng:

a) Khi nhận hàng đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng, kế toán phản ánh toàn bộ giá trị hàng hoá nhận bán đại lý vào TK 003 "Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược" (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán). Khi nhận hàng đại lý, ký gửi ghi đơn bên Nợ TK 003, khi xuất hàng bán hoặc xuất trả lại hàng cho bên giao hàng, ghi đơn bên Có TK 003 "Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược".

b) Khi hàng hoá nhận bán đại lý đã bán được.

- Khi xuất bán hàng nhận đại lý, phải lập Hoá đơn GTGT hoặc Hoá đơn bán hàng thông thường theo chế độ quy định. Căn cứ vào Hoá đơn GTGT hoặc Hoá đơn bán hàng thông thường và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh số tiền bán hàng đại lý phải trả cho bên giao hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Định kỳ, khi xác định doanh thu hoa hồng bán hàng đại lý được hưởng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Hoa hồng đại lý được hưởng chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Nếu có).

- Khi trả tiền bán hàng đại lý cho bên giao hàng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,...

(9). Trường hợp xuất kho sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ để tiêu dùng nội bộ, khuyến mại, quảng cáo, phục vụ cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, đơn vị phải lập Hoá đơn GTGT, trên hoá đơn ghi rõ là hàng tiêu dùng nội bộ phục vụ cho SXKD hay khuyến mại, quảng cáo không thu tiền. Đơn vị sử dụng hoá đơn để làm chứng từ hạch toán. Trường hợp này đơn vị không phải tính nộp thuế GTGT:

- Khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá để tiêu dùng nội bộ, hoặc khuyến mại, quảng cáo, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 155, 156.

- Đồng thời ghi doanh thu bán hàng nội bộ:

Nợ các TK 154, 642,...(ở DN nhỏ và vừa), TK 621, 641, 642..(ở DN lớn)

Nợ TK 211 - TSCĐ (Nếu sản phẩm sản xuất xong được chuyển thành TSCĐ sử dụng cho SXKD)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Theo chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hoá) (Chi tiết doanh thu bán hàng nội bộ) (ở DN nhỏ và vừa).

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Theo chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hoá) (ở DN lớn).

**Ví dụ:** Công ty X SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong kỳ có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Xuất kho 5 chiếc quạt (là sản phẩm do công ty sản xuất) để sử dụng cho bộ phận bán hàng, chi phí sản xuất (giá thành thực tế) của 1 chiếc quạt là 0,4 triệu đồng.

2. Xuất kho 10 chiếc quạt để khuyến mại theo chính sách khuyến mại của công ty.

**Kế toán ghi:**

1. Khi xuất kho quạt để tiêu dùng nội bộ, ghi:

Nợ TK 632: 2 triệu đồng

Có TK 155: 2 triệu đồng (5 chiếc x 0,4 triệu đồng/1chiếc)

Đồng thời ghi doanh thu bán hàng nội bộ, ghi:

Nợ TK 6421: 2 triệu đồng

Có TK 511: 2 triệu đồng

2. Khi xuất kho quạt để khuyến mại, ghi:

Nợ TK 632: 4 triệu đồng

Có TK 155: 4 triệu đồng (10 chiếc x 0,4 triệu đồng/1chiếc).

Đồng thời ghi doanh thu bán hàng nội bộ:

Nợ TK 6421: 4 triệu đồng

Có TK 511: 4 triệu đồng.

**Chú ý:** Cả hai trường hợp trên, đơn vị phải ghi đồng thời hai bút toán để phản ánh giá vốn hàng bán và doanh thu bán hàng nội bộ, trong đó doanh thu bán hàng nội bộ ghi theo chi phí sản xuất sản phẩm.

(10). Trường hợp sử dụng sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ để biếu, tặng các đơn vị, cá nhân bên ngoài được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi thì đơn vị phải lập Hoá đơn GTGT, trên hoá đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT như hoá đơn xuất bán hàng cho khách hàng. Trường hợp này đơn vị phải tính, nộp thuế GTGT, số thuế GTGT đầu ra phải nộp NSNN và không được khấu trừ:

- Khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá để biếu, tặng, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 155, 156.

- Đồng thời ghi nhận doanh thu bán hàng nội bộ, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4311, 4312) (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Thuế GTGT đầu ra)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT)  
(Chi tiết doanh thu bán hàng nội bộ) (ở DN nhỏ và vừa).

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán chưa có thuế GTGT) (ở DN lớn).

**Ví dụ:** Công ty A là doanh nghiệp lớn nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ đã tổ chức gặp mặt cán bộ công nhân viên (CBCNV) đã nghỉ hưu vào tháng 01/N có sử dụng một số bánh kẹo là sản phẩm của công ty để biếu tặng CBCNV:

+ Chi phí sản xuất (giá thành thực tế) của bánh, kẹo sử dụng để biếu, tặng: 11 triệu đồng;

+ Giá bán của bánh kẹo chưa có thuế GTGT là 12 triệu đồng;

+ Thuế GTGT của bánh kẹo là 1,2 triệu đồng (Thuế suất 10%);

+ Tổng giá thanh toán là 13,2 triệu đồng.

Số tiền 13,2 triệu đồng được chi bằng quỹ phúc lợi của Công ty.

*Kế toán ghi*

- Doanh thu bán hàng nội bộ khi xuất kho bánh, kẹo để biếu tặng CBCNV đã nghỉ hưu:

Nợ TK 431 (4312): 13,2 triệu đồng

Có TK 512: 12 triệu đồng

Có TK 3331: 1,2 triệu đồng

Đồng thời phản ánh trị giá vốn bánh kẹo xuất kho để biếu tặng:

Nợ TK 632: 11 triệu đồng

Có TK 155: 11 triệu đồng.

(11). Trường hợp sử dụng sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ để thưởng hoặc trả thay lương cho người lao động thì đơn vị phải lập Hoá đơn GTGT, trên hoá đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT như hoá đơn xuất bán hàng cho khách hàng. Trường hợp này đơn vị phải tính, nộp thuế GTGT và thuế GTGT đầu ra phải nộp NSNN không được khấu trừ:

- Khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá để thưởng hoặc trả thay lương cho người lao động, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 155, 156

- Đồng thời ghi nhận doanh thu bán hàng nội bộ:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Chi tiết doanh thu bán hàng nội bộ) (ở DN nhỏ và vừa)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (ở DN lớn)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

(12). Trường hợp hàng bán bị trả lại:

Đối với sản phẩm, hàng hoá đã bán bị trả lại thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh số tiền phải trả cho người mua, doanh thu và thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, ghi:

Nợ TK 5212 - Hàng bán bị trả lại (Giá bán chưa có thuế GTGT)(ở DN nhỏ và vừa)

Nợ 531 - Hàng bán bị trả lại (Giá bán chưa có thuế GTGT)(ở DN lớn)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Thuế GTGT của hàng bán bị trả lại)

Có các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán).

Đồng thời phản ánh giá vốn của hàng bán bị trả lại nhập kho, ghi:

Nợ các TK 155, 156

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

**Ví dụ:** Trong kỳ, Công ty A (nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và thực hiện Chế độ kế toán DN nhỏ và vừa) bán 10 sản phẩm Y cho Công ty X. Do chất lượng hàng không đảm bảo theo hợp đồng bị người mua trả lại. Công ty A đã trả lại cho Công ty X bằng tiền mặt về hàng bán bị trả lại, trong đó:

- + Doanh thu hàng bán bị trả lại chưa có thuế GTGT: 160 triệu đồng;
- + Thuế GTGT: 16 triệu đồng;
- + Tổng giá thanh toán: 176 triệu đồng
- + Giá vốn hàng bán bị trả lại: 150 triệu đồng.

**Kế toán ghi:**

+ Doanh thu của hàng bán bị trả lại và số tiền trả lại cho người mua, ghi:

Nợ TK 5213: 160 triệu đồng

Nợ TK 3331: 16 triệu đồng

Có TK 111: 176 triệu đồng

+ Phản ánh giá vốn của hàng bán bị trả lại nhập kho, ghi:

Nợ TK 155 150 triệu đồng

Có TK 632: 150 triệu đồng.

(13). Trường hợp hàng đã bán cho người mua thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, khi có chứng từ xác định khoản giảm giá hàng bán cho người mua về số hàng đã bán do kém, mất phẩm chất, sai quy cách hợp đồng, thì khoản giảm giá đã chấp thuận cho người mua, ghi:

Nợ TK 5213 - Giảm giá hàng bán (Giá bán chưa có thuế GTGT) (ở DN nhỏ và vừa).

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán (Giá bán chưa có thuế GTGT) (ở DN lớn).

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Số thuế GTGT của hàng bán bị giảm giá).

Có TK 111, 112, 131.

(14). Khi phát sinh các khoản doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác (Thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ...) thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác theo giá chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, 138,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá chưa có thuế GTGT).

#### **4.2. Kế toán thuế GTGT của hàng nhập khẩu (TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu)**

(1). Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ, kế toán phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp, tổng số tiền phải thanh toán và giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu (Chưa bao gồm thuế GTGT hàng nhập khẩu), ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211, 611,...

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 111, 112, 331,...

Đồng thời phản ánh số thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu:

- Trường hợp vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Trường hợp vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì số thuế GTGT hàng nhập khẩu không được khấu trừ phải tính vào giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211, 611,...

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

(2). Khi nộp thuế GTGT của hàng nhập khẩu vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312)

Có các TK 111, 112,...

#### **4.3. Kế toán thuế GTGT được khấu trừ**

Cuối kỳ, kế toán tính, xác định số thuế GTGT được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT phải nộp trong kỳ:

(1). Số thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ được chuyển trừ vào số thuế GTGT đầu ra, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

(2). Số thuế GTGT thực nộp vào NSNN, khi nộp, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có các TK 111, 112,...

#### **4.4. Kế toán thuế GTGT được giảm, trừ**

(1). Nếu số thuế GTGT phải nộp được giảm, được trừ vào số thuế GTGT phải nộp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

(2). Nếu số thuế GTGT được giảm, được NSNN trả lại bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

### **C. Kế toán thuế xuất, nhập khẩu**

#### **1. Kế toán thuế xuất khẩu (TK 3333)**

(1) Khi bán hàng hoá, dịch vụ chịu thuế xuất khẩu, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm cả thuế xuất khẩu tính trong giá bán (tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

(2) Khi xác định số thuế xuất khẩu phải nộp, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế xuất khẩu).

(3) Khi chi tiền nộp tiền thuế xuất khẩu vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế xuất khẩu)

Có các TK 111, 112,...

#### **2. Kế toán thuế nhập khẩu (TK 3333)**

(1) Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ, kế toán phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp, tổng số tiền phải trả, hoặc đã thanh toán cho người bán và giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu (giá có thuế nhập khẩu), ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211, 611,... (Giá có thuế nhập khẩu)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu)

Có các TK 111, 112, 331,...

(2) Khi nộp thuế nhập khẩu vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu)

Có các TK 111, 112,...

#### **3. Kế toán hoàn thuế xuất, nhập khẩu**

(1) Trường hợp được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp đối với hàng nhập khẩu mà còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, được phép tái xuất thì số thuế



nhập khẩu được hoàn lại, ghi:

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Nếu trừ vào số thuế phải nộp kỳ sau)

Nợ các TK 111, 112 (Nếu được hoàn lại bằng tiền)

Có các TK 152, 156,...

(2) Trường hợp được hoàn thuế nhập khẩu đối với hàng nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng thực tế nhập khẩu ít hơn thì số thuế nhập khẩu được hoàn lại, ghi:

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Nếu trừ vào số thuế phải nộp kỳ sau)

Nợ các TK 111, 112 (Nếu được hoàn lại bằng tiền)

Có các TK 152, 153, 156, 211,...

(3) Trường hợp được hoàn thuế xuất khẩu đối với hàng hoá xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng không xuất khẩu nữa hoặc thực tế xuất khẩu ít hơn, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Nếu được hoàn lại bằng tiền)

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Nếu trừ vào số thuế phải nộp kỳ sau)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

(4) Trường hợp được hoàn thuế nhập khẩu đối với hàng tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu theo phương thức kinh doanh hàng tạm nhập - tái xuất, ghi:

- Khi tạm nhập khẩu phản ánh giá trị hàng nhập khẩu, số thuế nhập khẩu phải nộp và đã nộp, ghi:

+ Giá trị hàng nhập khẩu:

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Có các TK 331, 111, 112.

+ Số thuế nhập khẩu phải nộp:

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu).

+ Số thuế nhập khẩu đã nộp:

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu)

Có các TK 111, 112...

- Khi tái xuất khẩu không phải nộp thuế xuất khẩu:

+ Phản ánh doanh thu hàng xuất khẩu:

Nợ các TK 131, 111, 112

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá xuất khẩu).

+ Phản ánh giá vốn hàng xuất khẩu:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Giá nhập khẩu đã có thuế nhập khẩu)

Có TK 156 - Hàng hoá

- Khi được hoàn lại số thuế nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Nếu được hoàn lại bằng tiền)

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Nếu được hoàn lại trừ vào số thuế xuất khẩu phải nộp)

Có TK 711 Thu nhập khác (Nếu đã kết chuyển giá vốn hàng bán).

(5) Trường hợp được hoàn thuế nhập khẩu đối với hàng tạm xuất khẩu đã ra nước ngoài gia công và tái nhập khẩu sản phẩm, hàng hoá gia công hoàn thành, ghi:

- Khi xuất khẩu nguyên vật liệu, hàng hoá đã đưa đi gia công, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có các TK 152, 156,...

- Số thuế xuất khẩu phải nộp của hàng tạm xuất, tái nhập (của nguyên vật liệu, hàng hoá đã đưa đi gia công), ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu.

Khi nộp thuế xuất khẩu đối với hàng tạm xuất, tái nhập, ghi:

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu

Có các TK 111, 112,...

- Chi phí gia công phải trả, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có các TK 111, 112,...

- Khi tái nhập khẩu sản phẩm, hàng hoá gia công hoàn thành, ghi:

Nợ các TK 155, 156,...

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

- Số thuế xuất khẩu đã nộp được hoàn lại đối với hàng tạm xuất, tái nhập, ghi:

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Nếu được trừ vào số thuế phải nộp)

Nợ các TK 111, 112 (Nếu được hoàn lại bằng tiền)

Có các TK 155, 156 (Nếu hàng hoá gia công chưa xuất bán)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu hàng hoá gia công đã tiêu thụ)

(6) Trường hợp hàng đã xuất khẩu nhưng vì lý do nào đó buộc phải nhập khẩu trở lại Việt Nam được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp, ghi:

+ Phản ánh số tiền phải trả người mua về hàng xuất khẩu bị trả lại:

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại (Giá xuất khẩu)

Có các TK 131, 111, 112, (Giá xuất khẩu).

+ Phản ánh số thuế xuất khẩu được hoàn lại bằng tiền hoặc trừ vào số thuế phải nộp kỳ sau, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Nếu được hoàn lại bằng tiền)

Nợ 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Nếu trừ vào số thuế phải nộp kỳ sau)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Chi tiết thuế xuất khẩu).

+ Phản ánh giá trị hàng xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại:

Nợ các TK 155, 156

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

(7) Trường hợp hàng nhập khẩu vì lý do nào đó buộc phải xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba, được xem hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp và không phải nộp thuế xuất khẩu:

+ Phản ánh giá trị hàng nhập khẩu trả lại chủ hàng nước ngoài, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Giá nhập khẩu không có thuế nhập khẩu)

Có các TK 152, 156, 211,...

+ Phản ánh số thuế nhập khẩu được hoàn lại, ghi:

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Nếu trừ vào số thuế phải nộp kỳ sau)

Nợ các TK 111, 112 (Nếu được hoàn lại bằng tiền)

Có các TK 152, 156, 211,... (Số thuế nhập khẩu đã nộp).

D. Kế toán Thuế thu nhập doanh nghiệp

## I. Nội dung cơ bản của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là một loại thuế trực thu đánh vào thu nhập có được của cơ sở kinh doanh trong một kỳ SXKD nhất định (gồm lợi nhuận kinh doanh và các khoản thu nhập khác).

Sau đây là những nội dung cơ bản của pháp luật về thuế TNDN có liên quan đến doanh nghiệp và cơ sở ngoài công lập qui định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm

2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là Thông tư số 134).

## **1. Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp**

Căn cứ tính thuế TNDN là thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế và thuế suất thuế TNDN.

### **1.1. Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập chịu thuế khác, kể cả thu nhập chịu thuế từ hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ ở nước ngoài.

Kỳ tính thuế được xác định theo năm dương lịch. Trường hợp CSKD áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế xác định theo năm tài chính áp dụng. Kỳ tính thuế đầu tiên đối với CSKD mới thành lập và kỳ tính thuế cuối cùng đối với CSKD chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản được xác định phù hợp với kỳ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

Trường hợp kỳ tính thuế năm đầu tiên của CSKD mới thành lập và kỳ tính thuế năm cuối cùng đối với CSKD chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản có thời gian ngắn hơn 03 tháng thì được cộng với kỳ tính thuế năm tiếp theo (đối với CSKD mới thành lập) hoặc kỳ tính thuế năm trước đó (đối với CSKD chuyển đổi loại hình DN, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản) để hình thành một kỳ tính thuế TNDN. Kỳ tính thuế TNDN năm đầu tiên hoặc kỳ tính thuế TNDN năm cuối cùng không vượt quá 15 tháng.

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế xác định theo công thức sau:

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế = Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế - Chi phí hợp lý trong kỳ tính thuế + Thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế

Sau khi xác định thu nhập chịu thuế theo công thức trên, CSKD trừ số lỗ của các kỳ tính thuế trước chuyển sang trước khi xác định số thuế TNDN phải nộp theo quy định.

### **1.2. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế**

#### **(1). Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:**

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng hoá, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà CSKD được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

a) Đối với CSKD nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT.

b) Đối với CSKD nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT là doanh thu bao gồm cả thuế GTGT.

#### **(2). Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:**

a) Đối với hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá hoặc thời điểm xuất hoá đơn.

b) Đối với dịch vụ là thời điểm dịch vụ hoàn thành hoặc thời điểm xuất hoá đơn.

#### **(3). Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp xác định như sau:**

a) Đối với hàng hoá bán theo phương thức trả góp là tiền bán hàng hoá trả một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp.

b) Đối với hàng hoá, dịch vụ bán theo phương thức trả chậm là tiền bán hàng hoá, dịch vụ trả một lần, không bao gồm tiền lãi trả chậm.

Trường hợp việc thanh toán theo hợp đồng mua bán trả góp, trả chậm kéo dài nhiều kỳ

tính thuế thì doanh thu là số tiền phải thu của người mua trong kỳ tính thuế không bao gồm lãi trả góp, trả chậm theo thời hạn quy định trong hợp đồng.

Việc xác định chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế đối với hàng hoá bán trả góp, trả chậm thực hiện theo nguyên tắc chi phí phải phù hợp với doanh thu.

c) Đối với hàng hoá, dịch vụ do CSKD làm ra dùng để trao đổi; biếu, tặng; trang bị, thưởng cho người lao động được xác định trên cơ sở tiền bán hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi; biếu, tặng; trang bị, thưởng cho người lao động.

d) Đối với hàng hoá, dịch vụ do CSKD làm ra tự dùng để phục vụ cho quá trình SXKD như: điện tự dùng, sản phẩm sản xuất ra dùng làm TSCĐ, sản phẩm XD CB tự làm là chi phí sản xuất ra sản phẩm đó.

e) Đối với hoạt động gia công hàng hoá là tiền thu về gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá.

g) Đối với CSKD nhận làm đại lý, ký gửi bán hàng đúng giá quy định của CSKD giao đại lý, ký gửi là tiền hoa hồng được hưởng theo hợp đồng đại lý, ký gửi hàng hoá.

h) Đối với hoạt động cho thuê tài sản kể cả trường hợp CSKD đầu tư xây dựng nhà cho người lao động thuê là số tiền cho thuê tài sản thu từng kỳ theo hợp đồng về cho thuê tài sản, cho thuê nhà.

Trường hợp bên thuê trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định phù hợp với việc xác định chi phí của CSKD.

Tuỳ theo điều kiện về việc xác định chi phí hợp lý, CSKD có thể lựa chọn một trong hai phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau:

- Là số tiền cho thuê tài sản của từng năm được xác định bằng (=) số tiền trả trước chia (:) cho số năm trả tiền trước.

- Là toàn bộ số tiền cho thuê tài sản của số năm trả tiền trước.

i) Đối với hoạt động tín dụng là số lãi phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn. Đối với thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu... là số lãi phải thu trong kỳ.

k) Đối với hoạt động vận tải hàng không là toàn bộ số tiền được hưởng từ việc vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hoá, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là thời điểm hoàn thành dịch vụ vận chuyển.

l) Đối với hoạt động bán điện là số tiền bán điện ghi trên hoá đơn GTGT. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là ngày xác nhận chỉ số công tơ điện và ghi trên hoá đơn tính tiền điện.

Ví dụ: Hoá đơn tiền điện ghi chỉ số công tơ từ ngày 5/12 đến ngày 5/1. Doanh thu của hoá đơn này được tính vào tháng 1.

m) Đối với hoạt động khác như kinh doanh nước sạch... doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định tương tự như hoạt động bán điện.

n) Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm là số tiền phải thu về phí bảo hiểm gốc, phí dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%); phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về kinh doanh bảo hiểm sau khi đã trừ các khoản phải chi để giảm thu như: hoàn phí bảo hiểm, giảm phí nhận tái bảo hiểm; hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

o) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, giá trị hạng mục công trình nghiệm thu bàn giao hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt nghiệm thu bàn giao.

- Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

- Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền

từ hoạt động xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

p) Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là số tiền phải thu về kinh doanh bất động sản. Thời điểm xác định doanh thu là thời điểm chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền sở hữu công trình, vật kiến trúc trên đất hoặc thời điểm bên chuyển nhượng bàn giao bất động sản cho bên nhận chuyển nhượng hoặc thời điểm xuất hoá đơn.

q) Đối với hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh:

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng doanh thu thì doanh thu để tính thuế TNDN của từng bên là số tiền bán hàng hoá, dịch vụ của từng bên được chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng sản phẩm thì doanh thu để tính thuế TNDN của từng bên là số tiền bán sản phẩm đó.

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận thì doanh thu để tính thuế TNDN là số tiền bán hàng hoá, dịch vụ của hợp đồng hợp tác kinh doanh. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh cử ra một bên làm đại diện, xuất hoá đơn, ghi nhận doanh thu và kê khai nộp thuế TNDN thay cho các bên còn lại tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

### **1.3. Các khoản chi phí không tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế**

#### **(1). Nguyên tắc xác định các khoản chi phí không tính vào chi phí hợp lý:**

(1.1). Các khoản chi không có đầy đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định hoặc hoá đơn, chứng từ không hợp pháp.

(1.2). Các khoản chi không liên quan đến việc tạo ra doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

(1.3). Các khoản chi do nguồn kinh phí khác đài thọ.

#### **(2). Những khoản chi phí sau đây không tính vào chi phí hợp lý:**

(2.1). Chi phí khấu hao TSCĐ thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Chi phí khấu hao đối với TSCĐ không sử dụng cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ.

Riêng TSCĐ phục vụ cho người lao động làm việc tại CSKD như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đưa đón người lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do CSKD đầu tư xây dựng được trích khấu hao tính vào chi phí hợp lý.

b) Chi phí khấu hao đối với TSCĐ không có giấy tờ chứng minh được thuộc quyền sở hữu của CSKD (trừ TSCĐ thuê mua tài chính).

c) Chi phí khấu hao đối với TSCĐ không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ kế toán của CSKD theo chế độ quản lý TSCĐ và chế độ kế toán hiện hành.

d) Phần trích khấu hao vượt mức quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Trường hợp CSKD có lỗi áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng, khấu hao nhanh để đổi mới công nghệ là phần trích khấu hao vượt quá 02 lần mức khấu hao theo quy định.

Trường hợp đặc biệt khác được trích khấu hao tính vào chi phí hợp lý theo Quyết định của Bộ Tài chính.

e) Chi phí khấu hao đối với TSCĐ đã khấu hao hết giá trị.

g) Chi phí khấu hao đối với công trình trên đất vừa sử dụng cho SXKD vừa sử dụng cho mục đích khác thì không được tính khấu hao vào chi phí hợp lý đối với giá trị công trình trên đất tương ứng phần diện tích không sử dụng vào hoạt động SXKD.

(2.2). Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá phần vượt mức tiêu hao hợp lý, bị tổn thất hoặc bị hư hỏng đã được các tổ chức, cá nhân bồi thường.

Mức tiêu hao hợp lý nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, hàng hoá sử dụng vào SXKD do CSKD tự xây dựng. Mức tiêu hao hợp lý được xây dựng từ đầu năm hoặc đầu kỳ sản xuất sản phẩm.

Trường hợp một số nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, hàng hoá Nhà nước đã ban hành định mức tiêu hao thì thực hiện theo định mức của Nhà nước đã ban hành. Trường hợp CSKD không xây dựng mức tiêu hao hợp lý thì mức tiêu hao được xác định căn cứ vào định mức tiêu hao của CSKD cùng ngành nghề, lĩnh vực, quy mô tương tự.

(2.3). Chi phí tiền lương, tiền công thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm thực tế chưa chi.

b) Chi phí tiền lương, tiền công do CSKD chi ngoài hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể. Chi phí tiền lương, tiền công chi không có hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể theo quy định của pháp luật về lao động trừ trường hợp CSKD thuê lao động thời vụ hoặc vụ việc.

c) Các khoản tiền thưởng cho người lao động không mang tính chất tiền lương, không được ghi trong hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể.

d) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh. Thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành SXKD hàng hoá, dịch vụ.

(2.4). Chi phí của CSKD mua hàng hoá, dịch vụ không có hoá đơn, được phép lập Bảng kê thu mua hàng hoá, dịch vụ mua vào (theo Mẫu số 01/TNDN quy định theo Thông tư số 134) nhưng không lập Bảng kê kèm theo chứng từ thanh toán cho cơ sở, người bán hàng, cung cấp dịch vụ trong các trường hợp: mua sản phẩm làm bằng mây, tre, cói, dừa, cọ, của người nông dân trực tiếp làm ra; mua sản phẩm thủ công mỹ nghệ của các nghệ nhân không kinh doanh; mua đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác; mua nông, lâm, thuỷ sản của người sản xuất, đánh bắt bán ra; mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt, mua đồ dùng, tài sản của hộ gia đình, cá nhân đã qua sử dụng trực tiếp bán ra và một số dịch vụ mua của cá nhân không kinh doanh.

Bảng kê thu mua hàng hoá, dịch vụ do người đại diện theo pháp luật của CSKD ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực. Trường hợp giá mua hàng hoá, dịch vụ trên bảng kê cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng thì cơ quan thuế căn cứ vào giá thị trường tại thời điểm mua hàng, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự trên thị trường xác định lại mức giá để tính lại chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.

(2.5). Phần chi phí tiền ăn giữa ca hàng tháng cho mỗi người lao động vượt quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

(2.6). Phần chi phí tiền ăn định lượng chi trả cho người lao động làm việc trong một số ngành đặc biệt vượt quá mức chế độ Nhà nước quy định.

(2.7). Chi thưởng sáng kiến, cải tiến mà CSKD không có quy chế quy định cụ thể về việc chi thưởng sáng kiến, cải tiến, không có hội đồng nghiệm thu sáng kiến, cải tiến.

(2.8). Chi tài trợ cho giáo dục không đúng đối tượng quy định tại khoản a mục này, không có hồ sơ xác định khoản tài trợ nêu tại điểm b dưới đây:

a) Tài trợ cho giáo dục gồm: tài trợ cho việc mở trường học theo các hình thức công lập, dân lập và tư thực thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục; Tài trợ cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và hoạt động của trường học; Tài trợ học bổng cho học sinh, sinh viên thuộc các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học được quy định tại Luật Giáo dục; Tài trợ cho các cuộc thi về các môn học được giảng dạy trong trường học mà đối tượng tham gia dự thi là người học.

b) Hồ sơ xác định khoản tài trợ cho giáo dục gồm: Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện CSKD là nhà tài trợ, đại diện của cơ sở giáo dục hợp pháp là đơn vị nhận tài trợ (theo Mẫu số 02/TNDN quy định theo Thông tư số 134).

(2.9). Phần chi bồi thường, trợ cấp cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp vượt quá mức quy định. Chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động.

(2.10). Chi phí trả tiền điện, nước đối với những hợp đồng điện nước do chủ sở hữu cho

thuê địa điểm SXKD ký trực tiếp với đơn vị cung cấp điện, nước không có đủ chứng từ thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp CSKD thuê địa điểm SXKD trực tiếp thanh toán tiền điện, nước cho nhà cung cấp điện, nước không có bảng kê (theo Mẫu số 03/TNDN quy định theo Thông tư 134) kèm theo các hoá đơn thanh toán tiền điện, nước và hợp đồng thuê địa điểm SXKD.

b) Trường hợp CSKD thuê địa điểm SXKD thanh toán tiền điện, nước với chủ sở hữu cho thuê địa điểm kinh doanh không có bảng kê (theo Mẫu số 03/TNDN quy định theo Thông tư 134) kèm theo chứng từ thanh toán tiền điện, nước đối với người cho thuê địa điểm SXKD phù hợp với số lượng điện, nước thực tế tiêu thụ và hợp đồng thuê địa điểm SXKD.

(2.11). Phần chi phí thuê TSCĐ vượt quá mức phân bổ theo số năm mà bên đi thuê trả tiền trước.

Ví dụ: Doanh nghiệp A thuê TSCĐ trong 4 năm với số tiền thuê là: 400 triệu đồng và thanh toán một lần. Chi phí thuê TSCĐ được hạch toán vào chi phí hàng năm là 100 triệu đồng. Chi phí thuê TSCĐ hàng năm vượt trên 100 triệu đồng thì phần vượt trên 100 triệu đồng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.

Đối với chi phí sửa chữa TSCĐ đi thuê mà trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê có trách nhiệm sửa chữa tài sản trong thời gian thuê thì chi phí sửa chữa TSCĐ đi thuê được phép hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí nhưng thời gian tối đa không quá 3 năm.

Trường hợp chi phí để có các tài sản không thuộc TSCĐ: chi về mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại, lợi thế kinh doanh... được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nhưng tối đa không quá 3 năm

(2.12). Chi phụ cấp tàu xe đi nghỉ phép không đúng theo quy định của Bộ Luật Lao động; Phần chi phụ cấp cho người lao động đi công tác (không bao gồm tiền đi lại và tiền ở) vượt quá 2 lần mức quy định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với cán bộ công chức, viên chức Nhà nước.

(2.13). Các khoản chi cho lao động nữ không đúng đối tượng và mức chi vượt quá theo các quy định dưới đây:

a) Chi cho đào tạo lại nghề cho lao động nữ trong trường hợp nghề cũ không còn phù hợp phải chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của CSKD.

Khoản chi này bao gồm: học phí (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học).

b) Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho giáo viên dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do CSKD tổ chức và quản lý. Số lượng giáo viên được xác định theo định mức do hệ thống giáo dục đào tạo quy định.

c) Chi phí tổ chức khám sức khoẻ thêm 01 lần trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên.

d) Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con lần thứ nhất hoặc lần thứ hai. Mức chi không vượt quá 1,5 tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định để giúp lao động nữ khắc phục một phần khó khăn do sinh đẻ.

e) Phụ cấp làm thêm giờ cho lao động nữ trong trường hợp vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ theo chế độ quy định mà ở lại làm việc cho CSKD được trả theo chế độ hiện hành.

(2.14). Phần chi trang phục bằng tiền cho người lao động vượt quá 1.000.000 đồng/năm.

(2.15). Phần trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn vượt mức quy định. Phần chi đóng góp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên, chi đóng góp vào các quỹ của hiệp hội vượt quá mức quy định của CSKD, hiệp hội.

(2.16). Phần chi phí lãi tiền vay vốn SXKD hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính vượt mức lãi suất thực tế căn cứ vào hợp đồng vay. Phần chi phí lãi tiền vay của các đối tượng khác vượt mức lãi suất thực tế căn cứ vào hợp đồng vay hoặc phần chi phí lãi tiền vay

vượt quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay cao nhất cùng thời điểm của tổ chức tín dụng mà CSKD có quan hệ giao dịch.

Các khoản chi trả lãi tiền vay để góp vốn điều lệ hoặc chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký còn thiếu kể cả trường hợp CSKD đã đi vào SXKD.

(2.17). Trích, lập và sử dụng không đúng chế độ về trích lập và sử dụng Quỹ nghiên cứu phát triển khoa học và công nghệ của DN.

(2.18). Trích, lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp không theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính.

(2.19). Trích, lập và sử dụng quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và chi trợ cấp thôi việc cho người lao động không theo đúng chế độ hiện hành.

(2.20). Các khoản chi phí trích trước mà thực tế không chi gồm: trích trước về sửa chữa lớn TSCĐ và các khoản trích trước khác.

Riêng đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì CSKD được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí SXKD. Nếu số thực chi sửa chữa lớn hơn số trích theo dự toán thì CSKD được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này, nếu số thực chi nhỏ hơn số trích theo dự toán thì hạch toán giảm chi phí.

(2.21). Chi phí quảng cáo, khuyến mại, chi phí giao dịch, đối ngoại (không bao gồm: Chi phí nghiên cứu thị trường: thăm dò, khảo sát, phỏng vấn, thu thập, phân tích và đánh giá thông tin; chi phí phát triển và hỗ trợ nghiên cứu thị trường; chi phí thuê tư vấn thực hiện công việc nghiên cứu, phát triển và hỗ trợ nghiên cứu thị trường; Chi phí trưng bày, giới thiệu sản phẩm và tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại: chi phí mở phòng hoặc gian hàng trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí thuê không gian để trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí vật liệu, công cụ hỗ trợ trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí vận chuyển sản phẩm trưng bày, giới thiệu); Chi tiếp tân, khánh tiết, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị; Chi phí hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí, chi phí chiết khấu thanh toán (kể cả chi bằng tiền cho đại lý và người mua hàng hoá, dịch vụ với khối lượng lớn); Chi báo biểu, báo tặng của các cơ quan báo chí và các loại chi phí khác phần vượt quá 10% tổng số các khoản chi phí hợp lý. Đối với hoạt động kinh doanh thương mại chi phí hợp lý để xác định mức khống chế không bao gồm giá vốn của hàng hoá bán ra.

(2.22). Các khoản chi phí của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số kiến thiết, kinh doanh chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác không thực hiện đúng theo văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

(2.23). Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính; lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư XD CB (giai đoạn trước hoạt động SXKD).

(2.24). Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam phần vượt mức chi phí được tính theo công thức dưới đây:

\_Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế =

$$\frac{\text{Doanh thu tính thuế của cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế}}{\text{Tổng doanh thu của công ty ở nước ngoài, thuế, bao gồm cả doanh thu của các cơ sở thường trú ở các nước khác trong kỳ tính thuế}} \times \text{Tổng số chi phí quản lý kinh doanh của công ty ở nước ngoài trong kỳ tính thuế}$$

(2.25). Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính như: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm chế độ kế toán thống kê, vi phạm pháp luật về thuế và các khoản phạt về vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

(2.26). Chi về đầu tư XD CB; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội và ủng hộ địa phương;



chi từ thiện trừ khoản chi tài trợ cho giáo dục nêu tại điểm 2.8; chi phí mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf.

(2.27). Các khoản thuế:

a) Thuế GTGT của CSKD nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ đã được khấu trừ hoặc hoàn thuế;

b) Thuế TNDN;

c) Thuế chuyển quyền sử dụng đất;

d) Thuế thu nhập cá nhân.

(2.28). Chi phí không hợp lý khác theo quy định của pháp luật.

#### **1.4. Các khoản thu nhập chịu thuế khác**

Các khoản thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế bao gồm:

(1). Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán.

(2). Thu nhập từ hoạt động liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả.

(3). Thu nhập khác về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản.

(4). Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản. Khoản thu nhập này được xác định bằng (=) doanh thu thu được do chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản trừ (-) giá trị còn lại của tài sản chuyển nhượng, thanh lý trên sổ sách kế toán và các khoản chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản.

(5). Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay (bao gồm cả lãi trả chậm, lãi quá hạn...), lãi bán hàng trả chậm, lãi bán hàng trả góp, lãi thu được do người mua thanh toán chậm so với quy định tại điều khoản thanh toán trong hợp đồng, lãi trái phiếu (trừ các loại trái phiếu được miễn thuế theo quy định).

(6). Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ.

(7). Thu nhập về chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động SXKD (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính, lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư XDCB giai đoạn trước hoạt động SXKD).

(8). Kết dư cuối năm các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ khó đòi và hoàn nhập khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã trích nhưng hết thời hạn bảo hành không sử dụng hoặc sử dụng không hết.

(9). Thu các khoản nợ khó đòi đã xoá sổ kế toán nay đòi được.

(10). Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ.

(11). Thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế.

(12). Các khoản thu nhập từ hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra.

(13). Thu nhập nhận được từ hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ ở nước ngoài sau khi trừ số thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài theo quy định Thông tư số 134.

(14). Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hoá, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu như: thưởng giải phóng tàu nhanh, tiền thưởng phục vụ trong ngành ăn uống, khách sạn sau khi đã trừ các khoản chi phí để tạo ra khoản thu nhập đó.

(15). Các khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế trong nước. Trường hợp khoản thu nhập nhận được là thu nhập được chia từ thu nhập sau khi nộp thuế TNDN của hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế thì CSKD nhận được khoản thu nhập không phải nộp thuế TNDN.

(16). Thu nhập về tiêu thụ phế liệu, phế phẩm sau khi đã trừ chi phí thu hồi và chi phí tiêu thụ.

(17). Quà biếu, quà tặng bằng tiền, bằng hiện vật; thu nhập nhận được bằng tiền, bằng hiện vật từ khoản hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán, thưởng khuyến mại và các

khoản hỗ trợ khác.

(18). Các khoản thu nhập khác.

CSKD có doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

### **1.5. Thuế suất thuế TNDN**

- Thuế suất thuế TNDN là 28%.

- Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với CSKD tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50% phù hợp với từng dự án đầu tư, từng CSKD do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

- Các dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi đầu tư áp dụng thuế suất thuế TNDN theo hướng dẫn tại Thông tư 134.

## **2. Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất**

### **2.1. Đối tượng nộp thuế**

Đối tượng nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là các tổ chức SXKD, hàng hoá, dịch vụ (gọi tắt là tổ chức kinh doanh) trong đó bao gồm cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa, CSNCL có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

### **2.2. Căn cứ tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất**

Căn cứ tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là thu nhập chịu thuế và thuế suất.

**(1). Thu nhập chịu thuế:** Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được xác định bằng doanh thu thu được từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trừ chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

#### **(2). Thuế suất thuế thu nhập:**

a) Thuế suất áp dụng đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là 28%.

b) Sau khi tính thuế thu nhập theo mức thuế suất 28%, phần thu nhập còn lại phải tính thuế thu nhập bổ sung theo biểu lũy tiến từng phần.

## **3. Xác định thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh**

### **3.1. Phạm vi áp dụng**

**(1).** Chuyển nhượng vốn đầu tư vào cơ sở SXKD là việc tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn của mình đã đầu tư vào CSKD cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác (bao gồm cả trường hợp bán toàn bộ doanh nghiệp). Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn có nghĩa vụ và quyền lợi của người tham gia góp vốn đầu tư vào CSKD.

**(2).** Tổ chức, cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn thực hiện nộp thuế TNDN theo hướng dẫn tại mục 3 này. Trường hợp tổ chức chuyển nhượng vốn gắn với chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất thì phải nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo quy định về thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo hướng dẫn tại mục 2.

**(3).** Tổ chức, cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần thì thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần thực hiện kê khai nộp thuế theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

### **3.2. Căn cứ tính thuế**

#### **(1). Thu nhập chịu thuế:**

Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn đầu tư vào CSKD được xác định:

Thu nhập  
chịu thuế  
=  
Giá chuyển nhượng  
-  
Giá vốn của phần vốn  
chuyển nhượng  
-  
Chi phí  
chuyển nhượng

Như vậy, theo pháp luật về thuế TNDN, các doanh nghiệp phải nộp NSNN 3 loại thuế sau:

1. Thuế TNDN ở doanh nghiệp SXKD hàng hoá, dịch vụ (Theo hướng dẫn ở phần 1).
2. Thuế thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của doanh nghiệp (Theo hướng dẫn ở phần 2).
3. Thuế TNDN ở doanh nghiệp có hoạt động chuyển nhượng vốn đầu tư vào CSKD (Theo hướng dẫn ở phần 3).

Do vậy, kế toán doanh nghiệp phải căn cứ vào thuế suất thuế TNDN và doanh thu chịu thuế, chi phí hợp lý, thu nhập khác chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế TNDN (chi tiết cho từng loại hoạt động SXKD, hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, hoạt động chuyển nhượng vốn đầu tư vào CSKD) để xác định thuế TNDN phải nộp làm căn cứ quyết toán thuế TNDN theo các Mẫu số 03/TNDN và Mẫu số 04/TNDN quy định tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

## **II. Hướng dẫn Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp**

(1) Căn cứ vào tờ khai thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp vào NSNN hàng quý theo quy định, ghi:

Nợ TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp  
    Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

(2) Khi nộp tiền thuế TNDN vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp  
    Có các TK 111, 112,...

(3) Cuối năm, xác định số thuế TNDN phải nộp của năm tài chính:

- Nếu số thuế TNDN thực tế phải nộp nhỏ hơn số thuế TNDN tạm phải nộp hàng quý trong năm, thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp  
    Có TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Nếu số thuế TNDN thực tế phải nộp lớn hơn số thuế TNDN tạm nộp hàng quý trong năm, thì số chênh lệch phải nộp thiếu, ghi:

Nợ TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp  
    Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Khi thực nộp số chênh lệch thiếu về thuế TNDN vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp  
    Có các TK 111, 112,...

Đ. Kế toán thuế thu nhập  
đối với người có thu nhập cao (TK 3335)

**1. Nguyên tắc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao** (gọi tắt là thuế thu nhập cá nhân):

- Doanh nghiệp chi trả thu nhập hoặc doanh nghiệp được uỷ quyền chi trả thu nhập (gọi tắt là cơ quan chi trả thu nhập) phải thực hiện việc kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân theo nguyên tắc khấu trừ tại nguồn. Doanh nghiệp chi trả thu nhập có nghĩa vụ khấu trừ tiền thuế trước khi chi trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế để nộp thay tiền thuế vào NSNN.

- Doanh nghiệp chi trả thu nhập có trách nhiệm tính số tiền thù lao được hưởng, tính thuế thu nhập cá nhân và thực hiện khấu trừ tiền thuế thu nhập cá nhân, và nộp thuế vào NSNN. Khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, đơn vị phải cấp "Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập" cho cá nhân có thu nhập cao phải nộp thuế, quản lý sử dụng và quyết toán biên lai thuế theo chế độ qui định.

**2. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:**

a) Hàng tháng, khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế của công nhân viên và người lao động khác, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335).

b) Khi chi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài, doanh nghiệp phải xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập:

- Trường hợp chi trả tiền thù lao, dịch vụ thuê ngoài... ngay cho các cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ các TK 154, 642, 631 (Tổng số tiền phải trả); hoặc

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Tổng số tiền phải trả)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335) (Số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả).

- Khi chi trả các khoản nợ phải trả cho các cá nhân bên ngoài có thu nhập cao, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng số tiền phải trả)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ)

Có các TK 111, 112,... (Số tiền thực trả).

c) Khi nộp thuế thu nhập cá nhân vào Ngân sách Nhà nước thay cho người có thu nhập cao, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335)

Có các TK 111, 112,...

**E. Kế toán thuế tài nguyên (TK 3336)**

1. Xác định số thuế tài nguyên phải nộp tính vào chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Chi tiết chi phí sản xuất chung) (ở DN nhỏ và vừa)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (ở DN lớn)

Có TK 3336 - Thuế tài nguyên

2. Khi thực nộp thuế tài nguyên vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3336 - Thuế tài nguyên

Có các TK 111, 112,...

**G. Kế toán các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác**

**1. Kế toán thuế nhà đất, tiền thuê đất (TK 3337)**

(1) Xác định số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642

Có TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất.

(2) Khi nộp tiền thuế nhà đất, tiền thuê đất vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Có các TK 111, 112,...

## **2. Kế toán phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (3339)**

(1) Khi xác định số lệ phí trước bạ tính trên giá trị tài sản mua về, ghi:

Nợ TK 211- Tài sản cố định

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

(2) Khi thực nộp các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338, 3339)

Có các TK 111, 112,...

## **Chương XI**

Kế toán xác định kết quả kinh doanh và phân biệt sự khác nhau giữa lợi nhuận kế toán trước thuế với thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, hướng dẫn lập tờ khai quyết toán thuế TNDN

### **I. Kế toán xác định kết quả kinh doanh**

#### **1. Tài khoản sử dụng:**

Để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán năm. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động kinh doanh và kết quả hoạt động khác, kế toán sử dụng TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

#### ***Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh***

##### **Bên Nợ:**

- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư đã bán và dịch vụ đã cung cấp;
- Chi phí hoạt động tài chính, chi phí khác;
- Chi phí quản lý kinh doanh;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Kết chuyển lãi.

##### **Bên Có:**

- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư và dịch vụ đã bán trong kỳ;
- Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác;
- Kết chuyển lỗ.

#### ***Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.***

#### **2. Kế toán xác định kết quả kinh doanh cần chú ý các quy định sau:**

(1). TK 911 phải phản ánh đầy đủ chính xác kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán theo đúng quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp.

(2). Kết quả hoạt động kinh doanh có thể được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động (Hoạt động sản xuất, chế biến, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, hoạt động tài chính...), trong từng loại hoạt động kinh doanh có thể cần hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, từng ngành hàng, từng loại dịch vụ tùy theo yêu cầu quản lý của đơn vị.

(3). Các khoản doanh thu và thu nhập khác được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

#### **2. Phương pháp kế toán xác định kết quả kinh doanh:**

(1). Cuối kỳ kế toán, thực hiện việc kết chuyển số doanh thu bán hàng thuần phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

(2). Kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và các khoản chi phí khác được ghi trực tiếp vào giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

(3). Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh.

(4). Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

(5). Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí tài chính và các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 811 - Chi phí khác.

(6). Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

(7). Kết chuyển số lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

(8). Kết chuyển số lỗ phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Như vậy, theo quy định của pháp luật về kế toán và thuế TNDN thì cuối năm tài chính, kế toán doanh nghiệp phải lập 2 loại báo cáo:

- Báo cáo tài chính (BCTC) để công khai theo quy định của chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Quyết toán thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Để lập 2 báo cáo trên, kế toán phải xác định đúng và phân biệt rõ sự khác nhau giữa doanh thu, thu nhập khác và chi phí để xác định lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN (theo quy định của chuẩn mực, chế độ kế toán) với doanh thu chịu thuế, chi phí hợp lý và thu nhập khác chịu thuế để xác định thu nhập chịu thuế làm cơ sở xác định thuế TNDN phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế TNDN.

**II. Phân biệt sự khác nhau giữa tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02) và thu nhập chịu thuế làm căn cứ lập tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (Mẫu số 03/TNDN)**

Khi lập tờ khai tự quyết toán thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN, kế toán doanh nghiệp phải xác định và phản ánh toàn bộ các khoản doanh thu, thu nhập hoặc chi phí được ghi nhận theo chuẩn mực, chế độ kế toán, nhưng có sự khác biệt với quy định của Luật thuế TNDN, nên phải điều chỉnh lại theo Luật thuế TNDN để xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Sự khác biệt này có thể làm tăng hoặc giảm tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN (lợi nhuận thực hiện) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B02) của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

\* Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{r} \text{Tổng thu nhập} \\ \text{chịu thuế TNDN} \\ \text{chưa trừ chuyển lỗ} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Tổng lợi nhuận} \\ \text{kế toán trước} \\ \text{thuế TNDN} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Các khoản điều chỉnh} \\ \text{tăng tổng lợi nhuận} \\ \text{trước thuế TNDN} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Các khoản điều} \\ \text{chỉnh giảm tổng} \\ \text{lợi nhuận trước} \\ \text{thuế TNDN} \end{array}$$

### III. Bài tập ví dụ về kế toán xác định kết quả kinh doanh, lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (theo quy định của chế độ kế toán Doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ngoài công lập) và quyết toán thuế TNDN (theo quy định của pháp luật về thuế TNDN):

Công ty X là 1 doanh nghiệp kinh doanh thương mại, liên quan đến kết quả kinh doanh trong năm N được tổng hợp như sau:

1. Doanh thu bán hàng thuần: 650.000.000đ
2. Giá vốn hàng bán: 405.000.000đ
3. Chi phí bán hàng là: 60.000.000đ
4. Chi phí quản lý là: 30.000.000đ.
5. Doanh thu hoạt động tài chính là: 50.000.000đ
6. Chi phí hoạt động tài chính là: 17.000.000đ
7. Thu nhập khác là: 15.000.000đ
8. Chi phí khác là: 13.000.000đ

9. Tính và kết chuyển thuế TNDN phát sinh trong tháng, biết rằng doanh thu cổ tức được chia do công ty X đầu tư mua cổ phiếu của Công ty cổ phần Huy Hoàng là: 10.000.000 (đã ghi Có TK 515) và chi phí tiền phạt do vi phạm hành chính trong công tác kế toán là 5.000.000 (đã ghi Nợ TK 811).

#### Yêu cầu:

1. Kết chuyển các nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh vào TK 911, trình bày sơ đồ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, xác định chi phí thuế TNDN (thuế suất 28%) và xác định lợi nhuận sau thuế TNDN, vẽ sơ đồ kế toán TK 911.

2. Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DNN theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa)

3. Lập Tờ khai quyết toán thuế TNDN (Mẫu số 03/TNDN) và Kết quả hoạt động SXKD (Mẫu số 04/TNDN) theo quy định của Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính

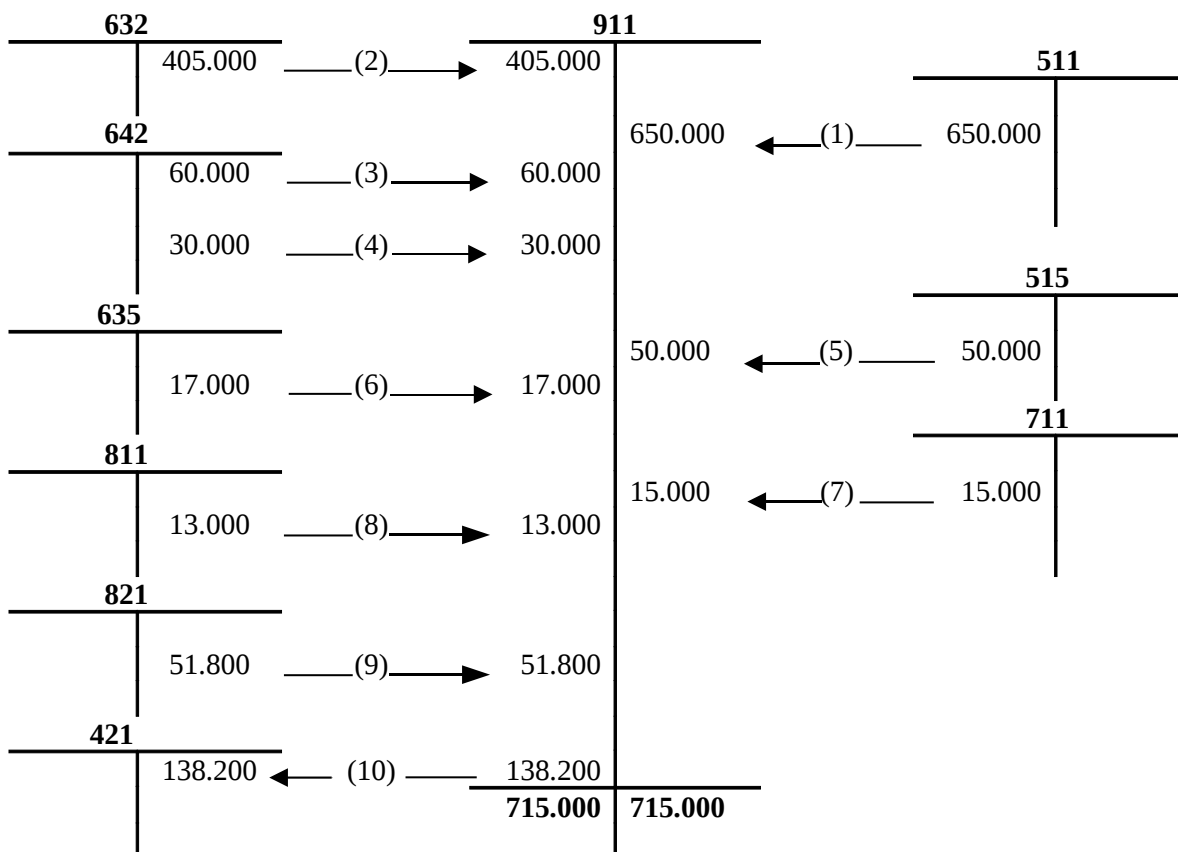
#### Giải:

##### 1. Định khoản kế toán:

		<i>Đơn vị tính: 1.000đồng</i>	
(1).	Nợ TK 511:	650.000	
	Có TK 911:		650.000
(2).	Nợ TK 911:	405.000	
	Có TK 632:		405.000
(3).	Nợ TK 911:	60.000	
	Có TK 6421:		60.000
(4).	Nợ TK 911:	30.000	

	Có TK 6422:		30.000
(5).	Nợ TK 515:	50.000	
	Có TK 911:		50.000
(6).	Nợ TK 911:	17.000	
	Có TK 635:		17.000
(7).	Nợ TK 711:	15.000	
	Có TK 911:		15.000
(8).	Nợ TK 911:	13.000	
	Có TK 811:		13.000
* Xác định lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN phải nộp: (650.000 - 405.000 - 60.000 - 30.000 + 50.000 - 17.000 + 15.000 - 13.000) = 190.000			
* Xác định thu nhập chịu thuế TNDN (theo quy định của Luật Thuế TNDN): 190.000 - 10.000 (Cổ tức được chia) + 5.000 (chi phí tiền phạt) = 185.000			
* Xác định thuế TNDN phải nộp năm N: 185.000 x 28% = 51.800			
(9).	Nợ TK 911:	51.800	
	Có TK 821:		51.800
(10).	Kết chuyển lợi nhuận sau thuế TNDN: 190.000 - 51.800 = 138.200		
	Nợ TK 911:	138.200	
	Có TK 421:		138.200

## 2. Sơ đồ kế toán



Căn cứ vào các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán ghi sổ kế toán, sau đó căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp (là Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái các tài khoản từ loại 5 đến loại 9) và Sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 để lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, cột Năm nay (Mẫu số B02), cột Năm trước của Báo cáo B02 được lập căn cứ vào Báo cáo này kỳ trước và Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (Mẫu số: 03/TNDN) như sau:





**2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm N**

**Đơn vị:** Công ty X  
**Địa chỉ:**.....

**Mẫu số B 02-DNN**  
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm N

Đơn vị tính: 1.000đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>IV.08</b>	<b>650.000</b>	
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>			
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>650.000</b>	
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>405.000</b>	
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>245.000</b>	
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>		<b>50.000</b>	
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>		<b>17.000</b>	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
<b>8. Chi phí quản lý kinh doanh</b>	<b>24</b>		<b>90.000</b>	
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)</b>	<b>30</b>		<b>188.000</b>	
<b>10. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>		<b>17.000</b>	
<b>11. Chi phí khác</b>	<b>32</b>		<b>13.000</b>	
<b>12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>2.000</b>	
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>IV.09</b>	<b>190.000</b>	
<b>14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>51</b>		<b>51.800</b>	
<b>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>138.200</b>	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày.... tháng..... năm ...  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**3. Lập Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm N.**

**Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Mẫu số: 03/TNDN**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số

**TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**  
[01] Kỳ tính thuế: từ 01.01 đến 31/12/N

[02] Người nộp thuế: Công ty X

[03] Mã số thuế:

[04] Tên Dự án đầu tư:

[05] Quận/huyện:

[06] Tỉnh/ Thành phố:

[07] Điện thoại:

[08] Fax:

[09] E-mail:

Đơn vị tiền: 1.000 đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính</b>		
<b>1</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>A1</b>	<b>190.000</b>
<b>B</b>	<b>Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
<b>1</b>	<b>Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+...+B16)</b>	<b>B1</b>	<b>5.000</b>
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B4	
1.4	Chi phí khấu hao TSCĐ không đúng quy định	B5	
1.5	Chi phí lãi tiền vay vượt mức khống chế theo quy định	B6	
1.6	Chi phí không có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định	B7	
1.7	Các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	B8	5.000
1.8	Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	B9	
1.9	Chi phí tiền lương, tiền công không được tính vào chi phí hợp lý do vi phạm chế độ hợp đồng lao động; Chi phí tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn <b>không trực tiếp tham gia điều hành SXKD</b>	B10	
1.10	Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi	B11	
1.11	Chi phí tiền ăn giữa ca vượt mức quy định	B12	
1.12	Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ vượt mức quy định	B13	
1.13	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính	B14	
1.14	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân khánh tiết, chi phí giao dịch đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác vượt mức quy định	B15	
1.15	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B16	
<b>2</b>	<b>Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B17=B18+B19+B20+B21+B22)</b>	<b>B17</b>	<b>10.000</b>
2.1	Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	B18	10.000
2.2	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B19	
2.3	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B20	
2.4	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	B21	

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
	có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính		
2.5	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B22	
<b>3</b>	<b>Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp chưa trừ chuyển lỗ</b> <b>(B23=A1+B1-B17)</b>	<b>B23</b>	<b>185.000</b>
3.1	Thu nhập từ hoạt động SXKD (trừ thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất)	B24	185.000
3.2	Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	B25	
<b>4</b>	<b>Lỗ từ các năm trước chuyển sang (B26=B27+B28)</b>	<b>B26</b>	
4.1	Lỗ từ hoạt động SXKD (trừ lỗ từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất)	B27	
4.2	Lỗ từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	B28	
<b>5</b>	<b>Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (đã trừ chuyển lỗ)</b> <b>(B29=B30+B31)</b>	<b>B29</b>	<b>185.000</b>
5.1	Thu nhập từ hoạt động SXKD (trừ thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) (B30=B24 –B27)	B30	185.000
5.2	Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (B31=B25–B28)	B31	
<b>C</b>	<b>Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế</b>		
<b>1</b>	<b>Thuế TNDN từ hoạt động SXKD (C1=C2-C3-C4-C5)</b>	<b>C1</b>	<b>51.800</b>
1.1	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông (C2=B30x28%)	C2	51.800
1.2	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất 28%	C3	
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế	C4	
1.4	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C5	
<b>2</b>	<b>Thuế TNDN từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (C6=C7+C8-C9)</b>	<b>C6</b>	
2.1	Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (C7=B31x28%)	C7	
2.2	Thuế thu nhập bổ sung từ thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	C8	
2.3	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất đã nộp ở tỉnh/thành phố ngoài nơi đóng trụ sở chính	C9	
<b>3</b>	<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (C10=C1+C6)</b>	<b>C10</b>	<b>51.800</b>

**D. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:**

1		
...		

Tôi cam đoan là các số liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

Hà Nội, ngày 15 tháng 2 năm N  
 người nộp thuế hoặc  
 đại diện hợp pháp của người nộp thuế  
 (Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ))

**Phụ lục**

**Mẫu số: 03-1A/TNDN**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số  
60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của  
Bộ Tài chính)

**kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**  
**Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ**  
**Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm N**

Người nộp thuế: Công ty X

Mã số thuế: .....

*Đơn vị tiền: 1.000 đồng Việt Nam*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính</b>		
<b>1</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>650.000</b>
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	02	
<b>2</b>	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])</b>	<b>03</b>	
a	Chiết khấu thương mại	04	
b	Giảm giá hàng bán	05	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	06	
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	07	
<b>3</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>08</b>	<b>50.000</b>
<b>4</b>	<b>Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])</b>	<b>09</b>	<b>495.000</b>
a	Giá vốn hàng bán	10	405.000
b	Chi phí bán hàng	11	60.000
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12	30.000
<b>5</b>	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>13</b>	<b>15.000</b>
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	14	
<b>6</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])</b>	<b>15</b>	<b>188.000</b>
<b>7</b>	<b>Thu nhập khác</b>	<b>16</b>	<b>15.000</b>
<b>8</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>17</b>	<b>13.000</b>
<b>9</b>	<b>Lợi nhuận khác ([18]=[16]-[17])</b>	<b>18</b>	<b>2.000</b>
<b>10</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19]=[15]+[18])</b>	<b>19</b>	<b>190.000</b>

Hà Nội, ngày. 15 tháng 2 năm N  
người nộp thuế hoặc  
đại diện hợp pháp của người nộp thuế

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

**Ghi chú:** Số liệu tại chỉ tiêu mã số 19 của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN của cùng kỳ tính thuế.